

Số: 462 /CV-BVT
V/v: Mời báo giá chi phí thẩm định
giá vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán
invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm

Điện Biên, ngày 03 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị Thẩm định giá.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu;

Căn cứ Công văn số 849/SYT-NVYD ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Điện Biên về việc đồng ý chủ trương mua sắm sinh phẩm chẩn đoán invitro, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh;

Để có cơ sở xây dựng giá gói thầu và triển khai thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 của đơn vị, Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên đề nghị các đơn vị, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá báo giá chi phí thẩm định giá các đối với các mặt hàng vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm, cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Nguyễn Thế Hưng

Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư thiết bị y tế

Số điện thoại: 0899 485 888

Địa chỉ Email: nguyenthehung119@gmail.com

3. Cách tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ dân phố 10, Phường Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 04 tháng 4 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.


6. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không thực hiện tạm ứng và thực hiện thanh toán ngay sau khi thanh toán hợp đồng.

Yêu cầu: Báo giá tại thị trường Điện Biên.

Mục đích: Làm cơ sở để thực hiện việc lập Danh mục, Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

Trên đây là Công văn yêu cầu báo giá chi phí thẩm định giá các mặt hàng vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC



Ts.Bs Phạm Tiến Biên



PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

Kèm theo Công văn số 462/TTr-BVT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
I	Phần 1: Băng, băng, gạc, băng dính, vật liệu cầm máu				
1	Bột bó 10cm x 3,65m	<ul style="list-style-type: none">- Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$). Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn.- Thời gian đông kết từ 2-4 phút, chiều rộng: 10cm, chiều dài: ≥ 365cm.- Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	2.000
2	Bột bó 15cm x 3,65m	<ul style="list-style-type: none">- Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$). Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn.- Thời gian đông kết từ 2-4 phút, chiều rộng: 15cm, chiều dài: ≥ 365cm.- Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	4.000
3	Bông lót bó bột	<ul style="list-style-type: none">- Làm từ bông 100% polyester, chất liệu bông không thấm nước, không gây kích ứng da.- Chiều rộng: 15cm, chiều dài: ≥ 365cm.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 200 cuộn	Cuộn	400
4	Băng cuộn 10cm x 5m	<ul style="list-style-type: none">- Kích thước: ≥ 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố.- Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước.	10 cuộn/ gói	Cuộn	16.000
5	Băng cuộn 5cm x 5m	<ul style="list-style-type: none">- Kích thước: ≥ 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao.- Không có tinh bột hoặc Dextrin.- Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ trắng: 80% ($\pm 10\%$).- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	20 cuộn/ gói	Cuộn	1.000
6	Băng dính 2 đầu	<ul style="list-style-type: none">- Kích thước: ≥ 20mm x 60mm.- Thành phần: Nền miếng gạc phủ lớp chống dính polyethylene. Nền miếng băng bằng vải polyamide, phủ keo oxid kẽm, thấm hút $\geq 500\%$.- Đạt tiêu chuẩn CE.	Hộp 100 miếng	Miếng	12.000
7	Băng dính cuộn y tế	<ul style="list-style-type: none">- Băng vải lụa đan dệt taffeta, số sợi $\geq 44 \times 18$/cm. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi.- Kích thước: ≥ 5cm x 5m.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 01 cuộn	Cuộn	5.500
8	Băng keo lụa y tế	<ul style="list-style-type: none">- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi $\geq 44 \times 19,5$ sợi/cm.- Keo Zinc oxide không dùng dung môi.- Kích thước: ≥ 5cm x 5m- Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 01 cuộn	Cuộn	20.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
9	Vật liệu cầm máu tiết trùng	- Vật liệu cầm máu tự tiêu bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, nguồn gốc thực vật. - Kích thước: $\geq 10 \times 20\text{cm}$, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp, giúp co mạch tại chỗ, tự tiêu sau 7 - 14 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 12 miếng	Miếng	250
10	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương	- Miếng sáp cầm máu xương. - Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate (15%). - Đóng gói tiết trùng bằng tia gama từng miếng.	Hộp 12 miếng	Miếng	250
11	Bông ép sọ não vô trùng	- Kích thước: $\geq 4 \times 5\text{cm}$. - Sản xuất bằng nguyên liệu bông 100% cotton. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	10 cái/ gói	Cái	2.000
12	Bông gạc vô trùng đắp vết thương	- Kích thước: $\geq 6 \times 15\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/ gói	Cái	7.500
13	Bông y tế không thấm nước	- Bông xơ tự nhiên 100%, không lẫn tạp chất. - Độ ẩm tối đa: 8% - Độ tro tối đa: 2.5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 kg	Kg	25
14	Bông y tế thấm nước	- Sản xuất từ nguyên liệu bông xơ thiên nhiên 100% cotton. Có độ thấm hút cao, không lẫn tạp chất. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	1kg/ gói	Kg	1.000
15	Bông y tế thấm nước 50g	- Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, dùng trong lĩnh vực y tế, không gây kích ứng da. - Tốc độ hút nước $\leq 5\text{s}$. Độ acid và độ kiềm: Trung tính. Độ ẩm: $\leq 8\%$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng/240 gói	Gói	6.000
16	Dây Garo	- Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu. - Kích thước: $2,5\text{cm} (\pm 0.5\text{cm})$.	10 cái/ gói	Cái	1.000
17	Dây ga rô cao su	Chất liệu cao su. Kích thước: $\geq 120 \times 7\text{cm}$.	Túi 10 cái	Cái	500
18	Gạc cầu đa khoa	- Kích thước: $\text{Fi}30 \times 1$ lớp. Gạc hình tròn được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. - Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tiết trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	10 cái/ gói	Cái	240.000
19	Gạc dẫn lưu	- Gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. - Kích thước: $\geq 1.5 \times 100\text{cm} \times 4$ lớp vô trùng. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. - Không có tinh bột và Dextrin.	5 miếng/ gói	Miếng/Cái	1.600
20	Gạc hút	- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện	Mét	10.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
21	Gạc lót đốc kim	- Gạc hút nước 100% cotton; vải không dệt có độ thấm hút nhanh. - Kích thước: $\geq 3 \text{ cm} \times 4 \text{ cm} \times 4$ lớp tiệt trùng vô trùng. - Tiệt trùng bằng khí hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	10 miếng/gói	Cái	200.000
22	Gạc phẫu thuật vô trùng	- Kích thước: $\geq 10 \text{ cm} \times 10 \text{ cm} \times 12$ lớp vô trùng, được dệt từ sợi 100% cotton. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	10 miếng/ gói	Miếng	300.000
23	Gạc phẫu thuật 12 lớp vô trùng	- Gạc: Gạc hút 100% cotton, pH trung tính, không có tinh bột hoặc Dextrin, các chất tan trong nước: không quá 0,5%. - Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Kích thước miếng gạc: $\geq 10 \text{ cm} \times 10 \text{ cm} \times 12$ lớp. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 10 miếng	Miếng	200.000
24	Gạc phẫu thuật không dệt	- Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: trung tính. Độ trắng: 80% ($\pm 10\%$). - Kích thước: $\geq 7,5 \times 7,5 \text{ cm} \times 6$ lớp vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	10 miếng/ gói	Miếng	14.000
25	Gạc phẫu thuật ổ bụng 6 lớp	- Kích thước: $\geq 30 \times 40 \text{ cm}$, 6 lớp cân quang vô trùng, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	5 miếng/ gói	Miếng	10.000
26	Gạc phẫu thuật ổ bụng 8 lớp	- Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Kích thước: $\geq 30 \text{ cm} \times 40 \text{ cm}$, 8 lớp vô trùng cân quang. - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. Độ pH: trung tính. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	5 miếng/ gói	Miếng	25.000
27	Gạc thận nhân tạo	- Kích thước: $\geq 3,5 \text{ cm} \times 4,5 \text{ cm} \times 80$ lớp vô trùng. - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. Độ pH: trung tính. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	30 miếng/ gói	Miếng	85.000
28	Gạc meche phẫu thuật vô trùng	- Kích thước: $\geq 3,5 \text{ cm} \times 75 \text{ cm} \times 6$ lớp vô trùng cân quang. - Độ ẩm: không quá 8%; - Độ acid và độ kiềm: Trung tính. - Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%.	3 cái/ gói	Cái	5.000
II	Phần 2: Băng tay, dung dịch sát khuẩn, khử khuẩn, rửa vết thương				

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Găng khám bệnh các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. - Độ dày tối thiểu 1 lớp $\geq 0,08\text{mm}$; Chiều dài $\geq 220\text{mm}$. - Lực kéo đứt tối thiểu: trước già hóa: $\geq 7,0\text{N}$; sau già hóa: $\geq 6,0\text{N}$; - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt: trước già hóa: $\geq 650\%$; sau già hóa: $\geq 500\%$. - Lượng bột: $\leq 10\text{mg/dm}^2$. - Hàm lượng Protein $\leq 200 \mu\text{g/dm}^2$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng	Đôi	600.000
2	Găng tay kiểm tra các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, bề mặt nhẵn mịn, có độ đàn hồi tốt, độ bền cao. - Chiều dài: $\geq 240\text{mm}$. Có lượng bột tan vừa phải hoặc có thành phần tương đương có tác dụng chống mồ hôi tay và dễ sử dụng. Không gây kích ứng khi sử dụng. 	Hộp 50 đôi	Đôi	100.000
3	Găng tay phẫu thuật tiết trùng dùng trong sản khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, tiết trùng bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chiều dài: $\geq 450\text{mm}$; chiều rộng lòng bàn tay size 7: $89 \pm 5\text{mm}$, 7.5: $95 \pm 5 \text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	40 đôi/hộp	Đôi	3.000
4	Găng phẫu thuật tiết trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Găng phẫu thuật tiết trùng các số 6,5; số 7; số 7,5. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, tiết trùng bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Bề dày $\geq 0,15\text{mm}$, Chiều dài $\geq 280\text{mm}$. - Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: $\geq 12,5\text{N}$, Sau lão hóa: $\geq 9,5\text{N}$. - Độ giãn đứt: Trước lão hóa: $\geq 700\%$, Sau lão hóa: $\geq 550\%$. - Lượng bột: $\leq 80\text{mg/đôi}$. - Lượng protein: $\leq 200\mu\text{g/dm}^2$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	50 đôi/hộp	Đôi	120.000
5	Găng tay vô trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, sử dụng bột ngô biến tính. Găng dày dặn và có độ đàn hồi tốt. - Chiều dài: $\geq 280\text{mm}$. - Tối thiểu có các cỡ với chiều rộng lòng bàn tay lần lượt như sau: Size 6 1/2: $83 \text{ mm } (\pm 5\text{mm})$; Size 7: $89 \text{ mm } (\pm 5\text{mm})$; Size 7 1/2: $95\text{mm } (\pm 5\text{mm})$. 	Túi/ đôi	Đôi	20.000
6	Cồn tuyệt đối	<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ Ethanol $\geq 99\%$. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Chai 500ml	Chai	300
7	Cồn y tế 70°	<p>Thành phần: Ethanol , nước, CH₃OH vừa đủ</p> <p>Hàm lượng Ethanol $\geq 70\%$</p> <p>Hàm lượng Methanol ≤ 0.02</p> <p>Màu trong không có vẩn đục</p> <p>Công dụng: sát khuẩn khử trùng dụng cụ, trang thiết bị y tế, sát trùng ngoài da.</p>	500ml/chai	Chai	3.000
8	Cồn y tế 90°	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch lỏng, không màu, $\geq 90\%$, chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Chai 500ml	Chai	200

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
9	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ y tế	- Dung dịch đánh tan gỉ sắt, sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion $\leq 5\%$, phosphates $\geq 30\%$ - Độ nhớt: ≤ 50 Pas. - Chai 1 lít.	Chai 1 lít	Chai	50
10	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ trung bình	- Thành phần: Diethyl dimethyl ammonium chloride 10% (w/w), Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride 1,5% (w/w).	Can 5 lít	Lít	50
11	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	- Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2\%$. Độ pH: 6.0 - 8.0 - Dung dịch ngâm được sử dụng tối đa trong vòng 28-30 ngày. - Can 5 lít. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Can 5 lít	Can	320
12	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	- Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,55%, pH: 6.5-8.5 - Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. - Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp: ≥ 75 ngày. - Can 5 lít. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Can 5 lít	Can	80
13	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	- Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 % (w/w), lipase 0,2 % (w/w), amylase 0,15 % (w/w), mannanase 0,05 % (w/w), cellulase 0,05 % (w/w). - Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole).	Can 5 lít	Lít	400
14	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). - Tiêu chuẩn rửa tay phẫu thuật EN12791 hoặc tương đương.	Chai 500ml	Chai	500
15	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	- Thành phần: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w).	Chai 500ml	Chai	160
16	Dung dịch sát khuẩn da Povidone	- Thành phần: 10% w/v povidone iodine. - Tác dụng: Tẩy và sát trùng vùng da lành hoặc các vết thương và viêm da vi khuẩn, nấm không ri khuẩn.	500ml/ chai	Chai	6.000
17	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	Chai	2.500
18	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	1.000
19	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng	- Thành phần: Diethyl dimethyl ammonium chloride 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). - Thời gian tác dụng tối thiểu sau 1 phút.	Chai 750ml	Chai	150
20	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme. - Thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút, pH trung tính. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương.	Chai 1 lít	Chai	100

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
21	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	- Thành phần chính: Alpha-Amylase $\leq 5\%$ w/w, enzyme Protease: $\leq 10\%$ w/w, Lipase: $\leq 1\%$ w/w, Cellulase: $\leq 1\%$ w/w, mannanase $\leq 1\%$ w/w, PH: từ 7.5 - 9.5. - Chất hoạt động bề mặt: $\leq 15\%$ w/w - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai 1 lít	Chai	100
22	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất hoạt động bề mặt, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	Chai	800
23	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất hoạt động bề mặt, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	500
24	Javen	Thành phần: NaClO+NaCl+H ₂ O, có tính oxy hóa mạnh, dùng để tẩy rửa. Can 30 lít.	Can 30 lít	Lít	3.000
25	Nước muối sinh lý	- Dung dịch trong, không màu. Chai ≥ 500 ml. - Tác dụng: vệ sinh răng, miệng, họng, rửa mũi.	Chai 520ml	Chai	6.500
26	Oxy già	- Thành phần: hydrogen peroxide 30%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can 30 lít	Lít	50
27	Viên khử khuẩn	- Thành phần: 2,5g Troclosense sodium 50%. - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485, CFS, GMP hoặc tương đương.	Hộp 100 viên	Viên	20.000
28	Viên sủi khử khuẩn	- Thành phần chính: Viên sủi khử khuẩn 5g: Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32%. - Tác dụng khử khuẩn đạt tới 90% - Tiêu chuẩn chất lượng GMP.	Hộp 100 viên	Viên	75.000
III	Phần 3: Bơm tiêm các loại, các số				
1	Bơm tiêm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Chất liệu: Polypropylen (PP) hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). - Tiết trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	50 chiếc/hộp	Cái	16.000
2	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Chất liệu: Polypropylen (PP) hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). - Tiết trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	20 chiếc/hộp	Cái	1.000
3	Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng	- Đầu piston làm bằng Polycarbonate/cao su tổng hợp/ Polypropylene. - Thân ống tiêm làm bằng Polyethylene rắn không màu. - Kim làm bằng ABS. - Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao, xoắn dài ≥ 180 cm, chịu được áp lực ≥ 300 psi.	Thùng/50 bộ	Bộ	550

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
4	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$ - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1".	Hộp 100 cái x 12h/ kiện	Cái	450.000
5	Bơm tiêm insulin 1ml	- Bơm tiêm dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng. - Thân kim làm bằng thép không gỉ. Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời. - Kim tiêm tối thiểu bao gồm các cỡ: 30Gx8mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	Cái	32.000
6	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	Cái	150.000
7	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1".	Hộp 50 cái x 16 hộp/ kiện	Cái	210.000
8	Bơm cho ăn 50 ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Piston có lỗ vòng ngón tay cầm ở cuối giúp cầm kéo chắc chắn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Cái	5.000
9	Bơm tiêm nhựa 50ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em.	Hộp 25 cái x 16 hộp/ kiện	Cái	30.000
10	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1".	Hộp 100 cái x 20 hộp/ kiện	Cái	380.000
IV	Phần 4: Kim tiêm, kim gây tê và các loại kim khác				
1	Kim cánh bướm các cỡ	- Kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". - Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30\text{cm}$, không DEHP. - Kim bằng vật liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, có đầu kết nối Luer lock.	Túi 01 bộ; 100 bộ/ hộp; 2000 bộ/ kiện.	Cái	12.000
2	Kim tiêm các số	- Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1". - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương.	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	Cái	850.000
3	Kim chích máu	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, đầu kim sắc nhọn, tiệt trùng	100 cái/ hộp	Cái	500
4	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 20	- Kim luồn tĩnh mạch có cán và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cân quang trong cannunyn, catheter chất liệu FEP-Teflon hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 20G x 1 1/4". Đạt tiêu chuẩn EN ISO: CE hoặc tương đương	Hộp/ 50 cái	Cái	3.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 22	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cân quang trong cannulyn, catheter chất liệu FEP-Teflon hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 22G x 1". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/50 cái	Cái	10.000
6	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 24	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cân quang trong cannulyn, catheter chất liệu FEP-Teflon hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 24G x 3/4". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/50 cái	Cái	10.000
7	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa các số	- Chất liệu Catheter ETFE hoặc tương đương hoặc tốt hơn, có chứa chất cân quang, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB). - Các cỡ 20G x 2", 22G x 1", 24G x 3/4". - Tốc độ dòng chảy đối với các kích cỡ: cỡ 20G ≤ 55ml/phút; cỡ 22G ≤ 35ml/phút; cỡ 24G ≤ 15ml/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Hộp 50 cái	Chiếc	180.000
8	Kim luồn tĩnh mạch các số	- Kim chất liệu ETFE trong suốt hoặc tương đương hoặc tốt hơn, nòng nhựa trong, không bị gãy gập, có độ vát sắc. - Nòng nhựa kim được làm từ urethane, không bị gãy gập, đàn hồi. - Kim sắc số 16G x 1.77", 18G x 1.16", 18G x 1.88", 20G x 1.16", 22G x 1", 24G x 3/4". - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE.	50 cái/ hộp	Cái	60.000
9	Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc	- Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc, dài ≥ 12mm, vật liệu ABS. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	100 cái/ hộp	Cái	3.000
10	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc	- Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc, dài ≥ 23mm, vật liệu ABS. - Màng cổng tiêm sử dụng vật liệu không chứa latex. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	1 cái/bao, 10 - 20 bao/hộp	Cái	500
11	Kim cấy chỉ tiệt trùng dùng một lần	- Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần - Thân Kim, lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính. - Thân kim có các vạch chia.	1 kim/ túi tiệt trùng; 10 túi/ hộp; 40 hộp/ thùng	Cái	250
12	Kim châm cứu các số	- Kim châm cứu các số vô trùng loại dùng 1 lần. - Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 100 cái	Cái	330.000
13	Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ	- Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ 18,20,25,27. - Đầu kim 3 mặt vát. - Chuôi kim trong suốt, có phản quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 25 cái	Cái	5.000
14	Kim gây tê đám rối thần kinh cỡ G21	- Kim G21 dài ≥ 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch. - Chuôi kim trong suốt, có dây nối để bơm thuốc.	Hộp 25 cái	Cái	100

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
15	Kim gây tê đám rối thần kinh cỡ G22	- Kim G22 dài $\geq 50\text{mm}$, cách điện, thân kim có chia vạch. - Chuôi kim trong suốt, có dây nối để bơm thuốc.	Hộp 25 cái	Cái	200
16	Kim khâu phẫu thuật	- Được sản xuất bằng thép cacbon, đầu kim nhọn, sắc nhọn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Vì 10 cái	Cái	1.400
V	<i>Phần 5: Dây truyền các loại, các cỡ</i>				
1	Bộ dây truyền dịch	- Bộ dây truyền dịch kèm kim thẳng 23G, có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây PVC nguyên sinh, chiều dài dây $\geq 1,8\text{m}$. - Chịu được áp lực $\geq 3\text{ bar}$. - Thiết kế bầu nhỏ giọt, thể tích bầu $\geq 8,5\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ/ gói	Bộ	50.000
2	Bộ dây truyền dịch kim thường	- Van khoá điều chỉnh, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. - Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 bộ x 500 bộ/ kiện	Bộ	160.000
3	Bộ dây truyền dịch sử dụng 1 lần có kim cánh bướm	- Bộ dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23G, có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây PVC nguyên sinh, chiều dài dây $\geq 1,8\text{m}$. - Chịu được áp lực $\geq 3\text{ bar}$. - Thiết kế bầu nhỏ giọt, thể tích bầu $\geq 8,5\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ/ gói	Bộ	30.000
4	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm	- Van khoá điều chỉnh, van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. - Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương.	Túi 1 bộ	Bộ	120.000
5	Bộ dây truyền máu	- Dây dài $\geq 180\text{cm}$, màng lọc siêu nhỏ, không chứa nontoxic, non pyrogenic, khóa hãm bằng nhựa trong. - Chất liệu dây: Vinyl Chloride hoặc tương đương hoặc tốt hơn, kim truyền không cánh cỡ 18G, đốc kim trong suốt. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Túi 1 chiếc	Chiếc/Bộ	6.000
6	Bộ dây truyền máu loại thường	- Dây dài $\geq 1800\text{mm}$ làm từ chất liệu PVC y tế. - Van khoá điều chỉnh, van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay - Kim cỡ 18Gx1 1/2". - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 bộ	Bộ	6.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
7	Khóa 3 chạc có dây	<ul style="list-style-type: none"> - Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài $\geq 10\text{cm}$, mềm dẻo, góc xoay 360 độ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 50 cái x 10 hộp/ kiện	Cái/Chiếc	300
8	Khoá ba ngã có dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba cóร่อง trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. 	Hộp 50 cái	Cái	12.000
9	Khoá ba chạc không dây nối	<ul style="list-style-type: none"> - Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền - Thể tích mỗi $\leq 0.26\text{ml}$ - Chịu áp lực $\leq 2\text{ bar}$ - Vật liệu polyamide - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EC hoặc tương đương. 	Hộp/100 cái	Cái	7.500
10	Khoá ba ngã với van 3 cánh, không dây nối	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối Luer dạng xoay - Van 3 cánh, làm bằng nhựa Polyethylene (PE) xoay 360 độ. - Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Chịu được áp suất $\geq 5\text{ bar}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	1 cái/ túi	Cái	3.000
VI	Phần 6: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter các loại, các cỡ				
1	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Catheter (ống thông) được đặt vào tĩnh mạch trung tâm, trong cấp cứu ICU, can thiệp tim mạch. 	Túi 1 Cái	Cái/Bộ	150
2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng có van 2 chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược. - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. - Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. - Có dây điện cực để đo ECG. 	Hộp 10 bộ	Cái/Bộ	50
3	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide. 	Túi 1 Cái	Cái/Bộ	1.500
4	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide. 	Túi 1 Cái	Cái/Bộ	200
5	Dây bơm thuốc cân quang 1 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Dây bơm thuốc cân quang chất liệu PU hoặc tương đương hoặc tốt hơn cho loại 1200 psi và PVC hoặc tương đương hoặc tốt hơn cho loại 300 psi. - Dây dẫn chịu áp lực cao để bơm thuốc cân quang an toàn. 	Hộp 50 cái	Cái	300

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dây hút dịch phẫu thuật	- Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài $\geq 1,5\text{m}$. - Được tiệt trùng bằng khí E.O. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn 50 mét	Mét	30.000
7	Dây hút nhót các số	- Bao gồm các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, độ dài $\geq 55\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	50.000
8	Dây nối bơm tiêm điện	- Đường kính trong $\leq 0,9\text{ mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 1,9\text{mm}$ - Tốc độ $\geq 0,9\text{ml/phút}$; áp lực $\geq 2\text{ bar}$ - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch.	Hộp 100 cái	Cái	6.000
9	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	- Dây chất liệu PVC không Latex, không DEHP. Đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. - Dây dài $\geq 140\text{ cm}$, tốc độ $\geq 0,9\text{ml/m}$; áp lực $\geq 2\text{ bar}$. - Đường kính trong $\leq 0,9\text{mm}$ đường kính ngoài $\leq 1,9\text{mm}$. Dây chứa 1ml trong lòng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, Chứng nhận CE.	Hộp/25 cái	Cái	18.000
10	Dây thở Oxy hai nhánh	- Dây thở oxy hai nhánh số 0, số 1, số 2. - Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. - Đầu nối $\geq 15\text{mm}$, Chống xoắn. - Không chứa DEHP, BPA và Latex.	1 cái/ 1 túi	Cái/Chiếc	300
11	Dây thở oxy hai nhánh các cỡ	- Dây thở oxy hai nhánh cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh. - Dài $\geq 1,8\text{ m}$, đường kính ngoài ống oxy: $\geq 4\text{ mm}$, chịu được lực kéo của đầu nối dẫn khí với ống oxy $\geq 40\text{ N}$. - Dây PVC nguyên sinh, không chứa độc tố DEHP - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ / Túi	Bộ	2.000
12	Dây thở oxy các cỡ	- Dây thở oxy người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh. - Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2,3\text{ m}$, lòng ống có khóa chống gập. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 bộ x 12 túi / kiện	Cái	3.500
13	Ống chống cản lưới các cỡ	- Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. - Được làm từ Polyethylene không độc hại.	Túi 1 cái	Cái	1.500
14	Ống dẫn lưu	- Chất liệu PVC y tế. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485, GMP.	túi 1 cái	Cái	2.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
15	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống đặt nội khí quản có bóng các số 3, số 3,5, số 4, số 4,5, số 5, số 5,5, số 6, số 6,5, số 7, số 7,5, số 8. - Có bóng và có cân quang, ống có đầu nổi tiêu chuẩn $\geq 15\text{mm}$. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 10 cái	Cái	10.000
16	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống đặt nội khí quản không bóng số 3, số 3.5, số 4, số 4.5, số 5. - Chất liệu PVC cao cấp có đường cân quang, đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 1 cái	Cái	1.000
17	Ống mở khí quản các số	<ul style="list-style-type: none"> - Khai mở khí quản với thiết kế có bóng trong có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 1 cái	Cái	600
18	Ống nội khí quản lò xo có bóng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nội khí quản lò xo có bóng các số 6, số 6,5, số 7. - Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. - Bóng thể tích lớn áp lực nhỏ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC hoặc tương đương. 	túi 1 cái	Cái	20
19	Ống nội phế quản bên trái các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nội phế quản bên trái các số 35, 37, 39. - Giảm thiểu nguy cơ tổn thương niêm mạc với bóng khí quản polyurethane áp lực thấp và bóng phế quản PVC. - Độ dài ống $\geq 420\text{mm}$. Một bộ có đi kèm nối chữ Y và 2 dây hút dịch phế quản. 	Hộp 01 bộ	Cái	5
20	Ống nội phế quản bên phải các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nội phế quản bên phải các số 35, 37, 39. - Giảm thiểu nguy cơ tổn thương niêm mạc với bóng khí quản polyurethane áp lực thấp và bóng phế quản PVC. - Độ dài ống $\geq 420\text{mm}$. Một bộ có đi kèm nối chữ Y và 2 dây hút dịch phế quản. 	Hộp 01 bộ	Cái	5
21	Ống thông dạ dày các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp. (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 25 sợi x 20 túi / kiện	Cái	5.000
22	Ống thông đường mật chữ T các số	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông đường mật chữ T số 18,20,22. - Làm từ cao su tự nhiên, mạ Silicon. - Có dải cân quang nằm dọc thân ống. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 1 cái	Cái	50
23	Ống thông đường tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Ống dài $\geq 40\text{cm}$, được sản xuất bằng 100% mủ cao su tự nhiên. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 20 cái	Cái	3.600
24	Ống thông hậu môn	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. - Dây dẫn dài $\geq 400\text{mm}$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	150

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
25	Ống thông tiểu 2 nhánh các cỡ	- Ống thông tiểu 2 nhánh các số 8,10,12,14,16,18, làm từ cao su latex mềm, được phủ bằng silicon. - Có bóng trên thể tích $\geq 30\text{ml}$. Chiều dài $\geq 40\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cái	Cái	8.000
26	Ống thông tiểu 3 nhánh các cỡ	- Ống thông tiểu 3 nhánh các số 16,20,22. - Thể tích bóng 30cc. Chất liệu latex tự nhiên, không có chất DEHP. - Van nhựa hoặc van cao su. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	Cái	150
VII	Phần 7: Phim X-quang y tế				
1	Phim X-quang 20x25cm	- Phim X-quang laser kích thước 20*25 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 150 tờ	Tờ	30.000
2	Phim X - quang y tế 20x25cm	- Kích thước 20x25cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0\text{g/m}^2$. - Mật độ quang học ≥ 3.2 . - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	100 tờ/ hộp	Tờ/Tám	5.000
3	Phim X-quang 25x30cm	- Phim X-quang laser kích thước 25*30 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 150 tờ	Tờ	30.000
4	Phim X - quang y tế 25x30cm	- Kích thước 25x30cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0\text{g/m}^2$. - Mật độ quang học ≥ 3.2 . - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	100 tờ/ hộp	Tờ/Tám	5.000
5	Phim X-quang 35x43cm	- Phim X-quang laser kích thước 35*43 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 tờ	Tờ	25.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Phim X - quang y tế 35x43cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 35x43cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0\text{g/m}^2$. - Mật độ quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 	100 tờ/ hộp	Tờ/Tám	5.000
VIII	Phần 8: Chỉ các loại, các số				
1	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 2/0 được cấu tạo bởi Polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 75 cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ trong suốt, kim tam giác ngược 3/8C dài 26 mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	720
2	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 2/0 - Kích thước chỉ 2/0. Chỉ dài ≥ 75 cm. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	Sợi	600
3	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 3/0 được cấu tạo bởi Polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 75 cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, kim tam giác ngược 3/8C dài 24 mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	1.800
4	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 3/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 3/0 - Kích thước chỉ 3/0. Chỉ dài $\geq 75\text{cm}$. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	Sợi	1.200
5	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 4/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 45cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, kim tam giác ngược 3/8C, dài 19mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	1.200
6	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 4/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 4/0 - Kích thước chỉ 4/0. Chỉ dài $\geq 75\text{cm}$. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 24 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	Sợi	800

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
7	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 5/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 45cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, kim tam giác ngược 3/8C dài 16mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	360
8	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylene. - Sợi chỉ số 2-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu cắt dài 26mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	36
9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	72
10	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 và kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	360
11	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 5-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	72
12	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 6-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 6-0, dài 75cm ($\pm 5\%$), 2 kim kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm ($\pm 5\%$), kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	72
13	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 7-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 7-0, dài 60cm ($\pm 5\%$), 2 kim kim tròn, đầu cắt, dài 9mm ($\pm 5\%$), kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	72
14	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 1, dài 90cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn làm bằng thép không gỉ, dài 40mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	4.500

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
15	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 1	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 1. - Chỉ dài 90 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 40 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 12 sợi	Sợi	2.400
16	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 2/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn, dài 26 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương.	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	3.600
17	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 2-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 2/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 30 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 12 sợi	Sợi	2.400
18	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn, dài 26mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương.	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	720
19	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 3-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 3/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 20 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 12 sợi	Sợi	600
20	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 17mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương.	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	1.200
21	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 4-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 4/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 20 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 12 sợi	Sợi	720
22	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 5-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 5/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 17 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương.	36 Sợi/ Hộp	Sợi/Tép	150

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
23	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 5/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 18 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	Sợi	120
24	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 6-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi làm từ phân cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 12 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	Sợi/Tép	72
25	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. - Chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn, đầu cắt Tapper, kim dài ≥ 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	12 sợi/hộp	Sợi	2.000
26	Chỉ phẫu thuật tiêu nhanh cỡ số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tiêu nhanh tổng hợp Polyglycolide cỡ số 2/0. - Chỉ dài 90 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 40 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	Sợi	1.500
27	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp kim tam giác	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. - Chỉ dài ≥ 90 cm, kim tam giác, kim dài ≥ 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	12 sợi/hộp	Sợi	1.500
28	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, không kim	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, không kim, dài 150 cm ($\pm 5\%$). - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	Sợi/Gói	200
29	Chỉ không tan tự nhiên số 3/0, không kim	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên silk số 3/0, không kim, dài 150 cm ($\pm 5\%$). - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	Sợi/Tép	300
30	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0 kim tròn	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$). Kim thép phủ silicon. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	Sợi/Tép	300
31	Chỉ catgut số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Kim tròn 1/2C, kim 37mm ($\pm 5\%$), kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm ($\pm 5\%$). - Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. 	Hộp 12 sợi	Sợi	48

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
32	Chỉ catgut số 4/0	<ul style="list-style-type: none"> - Kim tròn 1/2C, kim 26mm ($\pm 5\%$), Kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm ($\pm 5\%$). - Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. 	Hộp 12 sợi	Sợi	240
33	Chỉ tan đơn sợi có gai	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu thành phần Copolymer của Acid glycolic và Trimethylene carbonate, có gai, đầu tù, không cần buộc, số 2/0, 3/0, 4/0. - Sợi chỉ dài ≥ 28cm. Kim tròn, đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài ≥ 15mm. - Thời gian tiêu hoàn toàn 180 ngày. - Tiêu chuẩn ISO. Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	1 Sợi/ Vi (12 Vi/ Hộp)	Sợi	5
IX	Phần 9: Thủy tinh thể nhân tạo, chất nhầy, vật tư phẫu thuật mắt				
1	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: ≥ 80.000 daltons - Độ nhầy: $\geq 3.000 - 6.000$ cPs - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	01 ống/ hộp	Ống/Lọ	1.200
2	Chỉ khâu không tiêu số 9	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 9, có 2 kim. - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài kim: ≥ 6.0mm - Chiều dài chỉ: ≥ 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	12 sợi/hộp	Sợi	200
3	Chỉ khâu không tiêu số 10	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 10, có 2 kim. - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài kim: ≥ 6.0mm - Chiều dài chỉ: ≥ 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	12 sợi/hộp	Sợi	100
4	Dao lạng mỏng	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng lạng mỏng, kích thước từ ≥ 2.2mm - Lưỡi làm bằng thép không gỉ. - Lưỡi dao bẻ góc, hai mặt vát. - Đóng túi tiệt trùng vô khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc tương đương. 	1 Hộp/ 6 cái	Cái	10
5	Dao phẫu thuật nhãn khoa 15 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Dao thẳng, lưỡi dao vát góc 15 độ. Độ dày lưỡi dao ≤ 0.14 mm. - Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). - Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương. 	1 Hộp/ 6 cái	Cái/Chiếc	200

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dao phẫu thuật nhân khoa 45 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Được xử lý chống lóa mặt trước. Độ dày lưỡi dao ≤ 0.14 mm. Hai mặt vát, gập góc 45°. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.8mm. - Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). - Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương. 	1 Hộp/ 6 cái	Cái/Chiếc	200
7	Thuốc nhuộm bao	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Trypan Blue Ophthalmic Solution 0.06% - Độ pH nằm trong khoảng từ 6.8-8.5 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	1 lọ/ hộp	Lọ/Hộp	100
8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh, phi cầu. - Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Không màu, lọc tia UV. - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,5$. - Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 13mm, đường kính vùng quang học: $\geq 5,5$mm. - Dải công suất: tối thiểu từ +6,0 D đến +30,0 D. - Chỉ số cầu sai (SA) của optic: $\geq -0,16\mu\text{m}$. - Kích thước vết mổ: $\leq 2,2$ mm. - Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng dạng xoay. - Đặc điểm càng: hai càng, càng chữ C. - Hằng số A: ≥ 118. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FSC hoặc tương đương. 	1 cái/ hộp	Cái	600
9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, ngấm nước. - Chất liệu: Acrylic hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Lọc các tia: Lọc ánh sáng xanh - Thiết kế: Phi cầu, 2 càng kép chữ C khép kín - Đường kính tổng thể: Từ ≥ 12mm đến ≤ 13.0mm - Đường kính quang học: Từ $\geq 5,5$mm đến $\leq 6,0$mm. - Chỉ số khúc xạ: Từ ≥ 1.46 - Đạt tiêu chuẩn ISO và EC hoặc ISO và FDA hoặc tương đương. 	1 Hộp/ 01 cái	Cái	500
10	Thủy tinh thể nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối. - Chất liệu Hydrophilic Acrylic hoặc hydrophobic Acrylic hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Lọc tia UV. - Thiết kế phi cầu. Hai càng chữ C - Đường kính optic 6.0 mm $\pm 5\%$, chiều dài kính 12.0mm $\pm 5\%$. - Hằng số A: ≥ 118 - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$ - Kích thước vết mổ: 2,2 mm - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7. 	Hộp 1 cái	Cái	500

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
X	Phần 10: Quả lọc thận nhân tạo				
1	Quả lọc máu	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone/Polyethersulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Diện tích bề mặt: $\geq 1.5 \text{ m}^2$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 16 \text{ ml/h} \times \text{mmHg}$ - Độ thanh thải với QB 300 mL/phút: <ul style="list-style-type: none"> + Ure: $\geq 252 \text{ ml/min}$ + Creatinine $\geq 224 \text{ ml/min}$ + Phosphate $\geq 193 \text{ ml/min}$ + Vitamin B12 $\leq 119 \text{ ml/min}$ - Thể tích mỗi: $\leq 113 \text{ ml}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc EU. 	30 quả/ thùng	Quả	7.000
2	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Diện tích bề mặt: $\geq 1.6 \text{ m}^2$ - Thể tích buồng máu: $\leq 81 \text{ ml}$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 25 \text{ ml/h/mmHg}$ - Độ thanh thải với QB 300 mL/phút: <ul style="list-style-type: none"> + Urea: $\geq 257 \text{ ml/phút}$ + Creatinine: $\geq 234 \text{ ml/phút}$ + Phosphate: $\geq 217 \text{ ml/phút}$ + Vitamine B12: $\geq 135 \text{ ml/phút}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE. 	Thùng 24 quả	Quả/Cái	2.000
3	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone/Polyethersulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn - Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn - Diện tích màng: $\geq 1,6 \text{ m}^2$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 16 \text{ ml/h} \times \text{mmHg}$ - Thể tích mỗi: $\leq 96 \text{ ml}$ - Hệ số thanh thải tại QB=300mL/phút là: <ul style="list-style-type: none"> + Ure: $\geq 247 \text{ ml/min}$ + Creatinine: $\geq 220 \text{ ml/min}$ + Phosphate: $\geq 186 \text{ ml/min}$ + Vitamin B12: $\geq 113 \text{ ml/min}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc EU. 	12 quả/ thùng	Quả	1.000
XI	Phần 11: Dung dịch thẩm phân máu chạy thận nhân tạo				

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $\geq 210,68$ g - Kali clorid: $\geq 5,22$ g - Calci clorid.2H ₂ O: $\geq 9,00$ g - Magnesi clorid.6H ₂ O: $\geq 3,56$ g - Acid acetic băng: $\geq 6,31$ g - Glucose.H ₂ O: $\geq 38,50$ g ($\geq 35,00$ g Glucose khan). - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Can 10 lít	Lít	90.000
2	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $\geq 84,00$ g - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Can 10 lít	Lít	120.000
3	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid $\geq 270,8$ g. - Kali clorid: $\geq 6,710$ g. - Calci clorid.2H ₂ O: $\geq 9,9$ g. - Magnesi clorid.6H ₂ O: $\geq 4,5$ g. - Acid acetic băng: $\geq 8,1$ g. - Glucose.H ₂ O: $\geq 49,4$ g. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Thùng 02 can 10 lít	Lít	40.000
4	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonate: $\geq 84,00$ g - Dinatri Edetat: $\leq 0,05$ g - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Thùng 02 can 10 lít	Lít	65.000
XII	Phần 12: Vật tư thẩm tách siêu lọc máu (HDF Online)				
1	Quả lọc máu High Flux	- Quả lọc khô, siêu lọc cao. - Hiệu suất màng với tốc độ máu 300 ml/phút. - Diện tích màng lọc: ≥ 1.6 m ² . - Thể tích mỗi: ≤ 100 ml. - Hệ số siêu lọc ≥ 85 ml/h/mmHg - Độ thanh thải: + Urea: ≥ 270 ml/phút, + Creatinine: ≥ 248 ml/phút, + Phosphate: ≥ 230 ml/phút + Vitamin B12: ≥ 166 ml/phút - Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma không Oxy hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC, ISO 13485.	Thùng 20 quả	Quả/Cái	2.000
2	Dây dẫn dịch bù máy HDF - Online	- Chất liệu nhựa, dùng cho máy Dialog+ HDF - Online. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	50 bộ/thùng	Bộ/Cái	2.000
3	Quả lọc dịch thẩm tách	- Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chỉ nhiệt tố. Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố $\geq 10^6$ IU/ml. - Tuổi thọ màng lọc: ≥ 150 lần chạy thận (khoảng 900 giờ). - Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương	6 quả/ hộp	Quả/Cái	100

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
XIII	Phần 13: Vật tư sử dụng cho lọc máu liên tục và lọc tách huyết tương				
1	Bộ dây lọc máu liên tục	- Bộ dây lọc máu liên tục sử dụng tương thích cho máy Diapact CRRT. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	Bộ/Cái	120
2	Bộ dây lọc tách huyết tương	- Bộ dây lọc tách huyết tương sử dụng tương thích cho máy Diapact CRRT. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	Bộ/Cái	70
3	Quả lọc máu liên tục	- Chất liệu: Polysulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Tiệt trùng tia Gamma. - Diện tích: 2.0 m ² - Thể tích mỗi khoang máu: ≤ 121 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Thùng 20 quả	Quả/Cái	120
4	Quả lọc tách huyết tương	- Màng lọc: + Diện tích bề mặt: 0,5m ² + Chất liệu màng: Polyethersulfone hoặc tương đương hoặc tốt hơn + Đường kính trong: ≤ 300 μm + Độ dày thành sợi: ≤ 100 μm + Kích thước lỗ màng tối đa: ≥ 0,5 μm + Lưu lượng máu: 60- 180 ml/ phút - Phương pháp tiệt trùng: Ethylene Oxide - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 1 quả	Quả/Cái	70
XIV	Phần 14: Bộ kit lọc máu và thay huyết tương cho người lớn				
1	Bộ kit lọc máu cho người lớn	- Dùng cho các chế độ điều trị CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Pecopen, diện tích 1.4 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 3 túi dịch thải.	1 Bộ/ 1 Hộp	Bộ	200
2	Bộ kit thay huyết tương cho người lớn	- Dùng cho các chế độ điều trị TPE. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Granopen, diện tích 0.3 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 1 túi dịch thải.	1 Bộ/ 1 Hộp	Bộ	70
XV	Phần 15: Vật tư sử dụng trong thận nhân tạo khác				
1	Acid Citric	Hàm lượng Acid Citric ≥ 99,5%	Bao 25 kg	Kg	1.600
2	Bộ dây chạy thận nhân tạo	- Bao gồm 01 dây động mạch và 01 dây tĩnh mạch. - Dây được làm bằng nhựa y tế mềm PVC và các nguyên liệu y khoa. Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Thùng 24 bộ	Bộ	4.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
3	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bao gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. - Động mạch: Tổng chiều dài dây ≥ 3750 mm kèm theo: + Cổng tiêm thuốc + Cổng truyền dịch + Dây bơm máu + Bầu chứa - Tĩnh mạch: Tổng chiều dài dây ≥ 2700 mm, kèm theo: + Transducer đo cảm biến tĩnh mạch. + Bầu chứa có lưới lọc bên trong bầu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 30 bộ	Bộ	4.000
4	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	- Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. - Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter: ≥ 20 cm - Cấu tạo tối thiểu bao gồm: catheter, ống nóng mạch máu, kim tiêm, ống tiêm, dây dẫn, nắp đậy heparin, dao mổ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 bộ/ gói	Bộ	500
5	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Thành phần chính bao gồm: Peracetic acid: $\geq 4\%$ Hydrogen Peroxide: $\geq 26\%$ Acetic acid: $\geq 12\%$ Can 5 lít.	Can 5 lít	Can	75
6	Kim chạy thận có đầu bảo vệ an toàn	- Kim luồn chạy thận 16G \times 1 1/2" (16G \times 38mm) làm bằng Polyurethane (PU), đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V. - Đầu bảo vệ gọn không gây vướng khi rút kim, tích hợp nam châm để kích hoạt tự động, tránh tai nạn do kim. - Có nắp chặn với lọc kỵ nước ngăn máu trào ra ngoài. Không Pyrogenic. - Đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485 hoặc tương đương.	50 cái/hộp	Cái	1.500
7	Kim chạy thận nhân tạo	- Kim cỡ 16G, độ dài ≥ 25 mm. Loại cánh xoay hoặc không xoay. - Thiết kế backeye. Kim làm bằng thép không gỉ và được bao bọc bằng silicone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	500 cái/ thùng	Cái	50.000
8	Kim chạy thận nhân tạo	- Kim làm bằng thép không gỉ. Kim cỡ 16G, độ dài ≥ 25 mm, đầu kim có 3 mặt vát, phủ silicon. - Chiều dài dây gắn với kim: ≥ 300 mm - Có cánh xoay, có lỗ backeye. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Thùng 500 cái	Cái	30.000
9	Muối chạy thận	Dạng viên. Màu trắng, dùng để hoàn nguyên hệ thống xử lý nước	25kg/ bao	Kg	200
10	Phin lọc khí	- Đóng gói vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	500 cái/ thùng	Cái	500

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
11	Que thử hàm lượng Clo tổng	- Đo được mức độ clo thấp trong nước cấp dùng để chạy thận và cho biết nồng độ Clo tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. - Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Lọ 100 test	Test	5.000
12	Que thử nồng độ axit peracetic	- Dùng để thử hiệu năng hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn. - Thời gian nhúng: 1 giây - Thời gian đọc kết quả: 10 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Lọ 100 test	Test	1.000
13	Que thử tồn dư Peroxide	- Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. - Thời gian nhúng: 2 giây - Thời gian đọc kết quả: 15 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Lọ 100 test	Test	5.000
XVI	Phần 16: Vật tư ngoại bụng, phẫu thuật tiêu hóa				
1	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở dài 60mm	- Chiều dài băng ghim là $\geq 60\text{mm}$. Chiều cao ghim khi mở là $\geq 3.8\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Chất liệu ghim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	Cái	150
2	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở dài 80mm	- Chiều dài băng ghim là $\geq 80\text{mm}$, chiều cao ghim khi mở là $\geq 3.8\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Chất liệu ghim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	Cái	90
3	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	- Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, đường kính tròn $\geq 33\text{mm}$. - Chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$. Đường kính lưỡi dao $\geq 22\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	40
4	Dụng cụ cắt khâu nối mổ trĩ	- Dụng cụ cắt khâu nối mổ trĩ dùng trong khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng. - Chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 32\text{mm}$, đường kính trong $\geq 23\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	60
5	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở dài 60mm	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mổ mở loại 60mm, dùng cho mổ mở. - Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$. Chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dụng cụ cắt khâu nổi thẳng mỡ mỡ dài 80mm	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mỡ mỡ loại 80mm, dùng cho mỡ mỡ. - Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$. Chiều cao ghim đóng xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
7	Dụng cụ cắt khâu nổi tròn dài 25mm	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 25\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Chiều cao ghim mỡ $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim đập xuống là $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
8	Dụng cụ cắt khâu nổi tròn dài 28mm	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 28\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Chiều cao ghim mỡ $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim đập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
9	Dụng cụ cắt khâu nổi tròn dài 31mm	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 31\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Chiều cao ghim mỡ $\geq 4.8\text{mm}$, chiều cao ghim đập xuống $\geq 2\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
10	Dụng cụ khâu nổi tròn tiêu hóa các cỡ	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$. Các cỡ đường kính tròn: 28mm, 31mm. - Chất liệu ghim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, 3 hàng ghim. Chiều cao ghim thay đổi từ trong ra ngoài, chiều cao ghim đóng $\geq 1,2\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
11	Dụng cụ cắt khâu nổi thẳng mỡ mỡ	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mỡ mỡ dài 80mm, dùng cho băng ghim mỡ mỡ loại 3 hàng ghim - Chất liệu ghim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái/Bộ	10
12	Băng ghim cắt khâu nổi thẳng mỡ mỡ	- Chất liệu ghim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Chiều dài băng ghim $\geq 80\text{mm}$. - Dùng cho mỡ mỡ loại 3 hàng ghim chiều cao ghim thay đổi từ trong ra ngoài. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	Cái	90
13	Lưới thoát vị bẹn 6x11 cm	- Chất liệu lưới là Polypropylene hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Kích thước lỗ lưới rộng: $\geq 1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}$. - Kích thước miếng lưới: $\geq 6 \times 11\text{cm}$.	03 Miếng/ Hộp	Miếng	180

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
14	Lưới thoát vị bẹn 15x10 cm	- Chất liệu lưới là Polypropylene hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Kích thước lỗ lưới rộng: $\geq 1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}$. - Kích thước miếng lưới: $\geq 15 \times 10\text{cm}$.	03 Miếng/ Hộp	Miếng	45
15	Lưới thoát vị phẳng đơn sợi các cỡ	- Mảnh ghép thoát vị nhẹ, đơn sợi, dệt 3D, chất liệu Polyester hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Kích thước $\geq 11\text{cm} \times 6\text{cm}$ và $\geq 15\text{cm} \times 10\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO	3 Miếng/ Hộp	Miếng	50
16	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị nội soi	- Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chiều dài phần chứa ghim $\geq 35\text{cm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái	20
17	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	- Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi. - Có khả năng gấp góc ≥ 45 độ mỗi bên. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	Cái	5
18	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô mạch máu và mô mỏng	- Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chiều dài băng ghim: $\geq 45\text{mm}$. Dùng cho mạch máu và mô mỏng. - Băng ghim tương thích dụng cụ có khả năng gấp góc ≥ 45 độ. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	Cái	10
19	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô trung bình/dày	- Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chiều dài băng ghim: $\geq 60\text{mm}$. Dùng cho mô trung bình/dày. - Băng ghim tương thích dụng cụ có khả năng gấp góc ≥ 45 độ. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	Cái	4
20	Trocar phẫu thuật nội soi	- Vỏ trocar trong suốt và có vân cố định giữ cho trocar không dịch chuyển trong quá trình phẫu thuật - Đường kính $\leq 12\text{mm}$, chiều dài $\geq 100\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Túi	Cái	10
21	Túi bọc vết thương	- Miếng film chất liệu Polyurethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Vòng cao su chất liệu Pellethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Kích thước $\geq 5\text{cm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	Cái	20
XVII	Phần 17: Vật tư sử dụng trong tán sỏi thận, tiết niệu				

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Một bộ gồm: + 01 sheath, size 18Fr + 06 nong thận, tối thiểu gồm các size 8,10,12,14,16,18Fr + 01 kim chọc dò: 18G/20cm + 01 guide - Mũi nong thiết kế nhọn dần. - Kim chọc được thiết kế để nhìn thấy bằng siêu âm. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương. 	01 bộ/ hộp	Bộ	160
2	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu cong, dài 75cm\pm2%; các cỡ: 0.035'', phù hydrophilic. - Lớp phủ PTFE giúp cải thiện khả năng xử lý và đảm bảo bề mặt dây nhẵn mịn. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương. 	01 cái/ gói	Cái	60
3	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản phủ Hydrophilic	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lõi Nitinol hoặc tương đương hoặc tốt hơn, phủ Hydrophilic - Có dụng cụ đẩy. - Cỡ: 0.032"; 0.035", dài 150cm \pm2%. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485. 	01 cái/ gói	Cái	20
4	Dây dẫn đường PTFE dùng trong niệu quản	<ul style="list-style-type: none"> - Các cỡ: 0.032", 0.035", dài 150 cm \pm2%. - Có dụng cụ đẩy. - Cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế đầu cong hoặc đầu thẳng. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương. 	01 cái/ gói	Cái	160
5	Dây dẫn đường Zebra dùng trong niệu quản	<ul style="list-style-type: none"> - Các cỡ: 0.032''- 0.035'', dài 150cm \pm2%. - Có dụng cụ đẩy. - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên có phủ lớp hydrophilic, vỏ vân. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7. 	01 cái/ gói	Cái	30
6	Miếng dán phẫu thuật dùng cho tán sỏi qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polyurethane hoặc tương đương hoặc tốt hơn - Kích thước: \geq 45x45 cm - Có phễu thu sỏi - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương. 	01 cái/ gói	Cái/Miếng	200
7	Ống kính nội soi mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đầu xa \geq 3.1mm - Góc uốn: lên & xuống 275\pm2% - Chiều dài làm việc: 670mm \pm2% - Tổng chiều dài: 920mm \pm2% - Kênh làm việc chống xoắn siêu mịn - Hệ thống chiếu sáng: 2 đèn LED. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CFS. 	01 cái/ gói	Cái	6
8	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Các cỡ: 6 Fr, 7Fr, dài: 70 cm \pm2% - 1 đầu có gắn luer (để bơm nước/hóa chất) - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7. 	01 cái/ gói	Cái	120
9	Ống thông JJ	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ hydrophilic. Các cỡ 5,6,7Fr. Chiều dài 26cm \pm2% - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485. 	01 cái/ gói	Cái	1.000
10	Rọ bắt sỏi	<ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: 3.0 Fr, dài: 90cm\pm2%. - Loại 4 cạnh, đầu xoắn ốc - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7. 	01 cái/ gói	Cái	12

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
11	Dây truyền quang dùng cho máy tán sỏi laser	- Đường kính: 550µm, chiều dài: ≥ 3m - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7.	01 cái/ gói	Cái	6
12	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm	- Cấu tạo gồm nòng trong và nòng ngoài - Các cỡ: Nòng trong 10Fr, 11Fr, 12Fr - Chiều dài: 35cm ±2%. - Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương.	01 cái/ gói	Cái	20
13	Vỏ que nong dùng cho tán sỏi qua da	- 01 sheath, size 18Fr - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485 hoặc tương đương.	01 cái/ gói	Cái	30
14	Dây nước của máy bơm dùng cho tán sỏi qua da	- Chất liệu: Cao su silicon, bao gồm: + 02 dây silicon, dài ≥ 50cm; + 01 dây silicon, dài ≥ 150cm; + 01 dây silicon, dài ≥ 250cm; + 01 dây silicon dài ≥ 137mm; + Kim hình nón, kẹp chặn nước, kết nối 3 chạc, màng ép và củ cảm ứng.	01 bộ/ hộp	Bộ	5
XVIII	Phần 18: Túi máu các loại				
1	Túi máu ba 250ml	- Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài 980mm ± 40mm. - Hệ thống gồm 3 túi: + Túi 1: Túi chứa 35ml dung dịch chống đông CPD. Dung tích lưu trữ: 250ml. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 250ml. + Túi 3: Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu ≥ 40 ngày ở 4°C ± 2°C. Dung tích: 250ml. - Sức bền của túi: + Sức bền ly tâm: ≥ 5000 xg trong 10 phút. + Sức bền áp lực: ≥ 0.7kg/cm ² trong 10 phút. + Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến 37°C ±2°C. - Hệ thống kim gồm các túi và dây nối với nhau.	2 túi/ gói	Túi	6.000
2	Túi máu ba 250 ml có kèm bộ lấy chân không	- Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài ≥ 1100mm. - Gồm 3 túi: Túi 1: dung tích 250 ml. Chứa 35 ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm ± 10mm. Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 250ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300 mm ± 10mm. Túi 3: Túi chứa 56 ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 250ml. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm ± 10mm. - Sức bền ly tâm: ≥ 5000xg trong 10 phút - Sức bền áp lực: ≥ 0.7 kg/cm ² trong 10 phút - Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến 37°C ±2°C	3 túi/gói, 36 túi/thùng	Túi	6.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
3	Túi máu ba 350ml	<ul style="list-style-type: none"> - Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài 980mm ± 40mm. - Hệ thống gồm 3 túi: <ul style="list-style-type: none"> + Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Dung tích lưu trữ: 350ml. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. + Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu ≥ 40 ngày ở 4°C ± 2°C. Dung tích: 350ml. - Sức bền của túi: <ul style="list-style-type: none"> + Sức bền ly tâm: ≥ 5000 xg trong 10 phút. + Sức bền áp lực: ≥ 0.7kg/cm² trong 10 phút. + Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến 37°C ± 2°C. 	2 túi/ gói	Túi	2.000
4	Túi máu ba 350 ml có kèm bộ lấy chân không	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau. - Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài ≥ 1100mm. - Gồm 3 túi: <ul style="list-style-type: none"> + Túi 1: dung tích 350ml. Chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm ± 10mm. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm ± 10mm. + Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm ± 10mm. - Sức bền ly tâm: ≥ 5000xg trong 10 phút - Sức bền áp lực: ≥ 0.7 kg/cm² trong 10 phút - Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến 37°C ± 2°C. 	3 túi/gói, 36 túi/thùng	Túi	2.500
XIX	Phần 19: Vật tư xét nghiệm				
1	Đầu côn vàng	Chất liệu: Nhựa PP, không tiết trùng, màu vàng.	1000 cái/ túi	Cái	200.000
2	Đầu côn xanh	Chất liệu: Nhựa PP, không tiết trùng, màu xanh.	500 cái/ túi	Cái	20.000
3	Đĩa Petri	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính ≥ 90mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	10 cái/ túi	Cái/Chiếc	5.000
4	Lam kính	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt phẳng, trong suốt, không mốc, cơ cấu mài. - Tiêu chuẩn ISO 13485 	Hộp 72 lá	Cái	50.000
5	Lọ mẫu phân nhựa	Lọ nhựa, thể tích 60ml, dùng để đựng mẫu phân, có thìa.	100 cái/ túi	Cái/Chiếc	10.000
6	Ống đo tốc độ máu lắng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống chân không thủy tinh chân không chứa 0.32ml chất chống đông Natri Citrat (3,2%). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	100 ống/ khay	Ống	5.000
7	Ống ly tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu ≥ 1.5ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	500 cái/ túi	Cái	20.000
8	Ống nghiệm EDTA K2	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP. - Kích thước ống: ≥ 12x75mm, chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). 	Khay 100 cái	Cái	18.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
9	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống: $\geq 12 \times 75 \text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	Ống	15.000
10	Ống nghiệm EDTA K2 chân không	- Chất liệu: làm bằng nhựa y tế PET. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống: $\geq 13 \times 75 \text{mm}$, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.	Khay 100 cái	Cái	100.000
11	Ống nghiệm lấy máu chân không EDTA K2	- Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống: $\geq 13 \times 75 \text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	Ống	100.000
12	Ống nghiệm Heparin	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống: $\geq 12 \times 75 \text{mm}$.	Khay 100 cái	Cái	110.000
13	Ống nghiệm lấy máu Heparin	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống: $\geq 12 \times 75 \text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	Ống	100.000
14	Ống nghiệm lấy máu nắp nhựa	- Kích thước $\geq 12 \times 75 \text{mm}$, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. - Ống nghiệm không chứa hóa chất, không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	Ống	50.000
15	Ống nghiệm Natri citrate	- Ống được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước $\geq 13 \times 75 \text{mm}$, nắp bằng nhựa LDPE. - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%.	Khay 100 cái	Cái	70.000
16	Ống nghiệm nhựa 12*75mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước $\geq 12 \times 75 \text{mm}$.	500 cái/túi	Cái	50.000
17	Ống nghiệm nhựa 16*100mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước $\geq 16 \times 100 \text{mm}$.	250 cái/khay	Cái	100.000
18	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 12mm	Chất liệu thủy tinh trung tính, đường kính 12mm, chiều dài $\geq 70 \text{mm}$	Thùng 1000 cái	Ống	150.000
19	Ống nghiệm thủy tinh	- Ống nghiệm thủy tinh. - Đường kính $\geq 2 \text{ cm}$, dài $\geq 20 \text{cm}$.	Kiện 200 cái	Cái	10.000
20	Pipet paster bằng nhựa	- Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. - Chiều dài $\geq 160 \text{mm}$, dung tích lấy mẫu 3ml.	500 cái/ túi	Cái	15.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
21	Pipet thủy tinh	- Pipet thủy tinh dài $\geq 20\text{cm}$, thể tích 5ml đã bao gồm quả bóp cao su. - Pipet thủy tinh có chia vạch từ 0-10ml hoặc từ 10-0ml. - Chất liệu quả bóp: cao su, đàn hồi tốt.	túi 10 cái	Cái	20
22	Que lấy mẫu bệnh phẩm bằng gỗ	- Chất liệu bằng gỗ, tre. - Kích thước: 03 mm x 15 mm. - Tiệt trùng đóng túi.	Túi 100 cái	Cái	10.000
23	Que lấy mẫu bệnh phẩm bằng nhựa	- Chất liệu bằng nhựa PP, PE, cotton, gỗ. - Kích thước: $\geq 12\text{mm} \times 175\text{mm}$. - Tiệt trùng bằng EO Gas hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 cái/ túi	Cái	10.000
XX	<i>Phần 20: Vật tư y tế sử dụng trong can thiệp nội soi</i>				
1	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	- Gồm 1 súng thắt và 1 đầu thắt. - Đường kính 8.9 - 11 mm. Đầu thắt với cấu trúc là 2 sợi kéo/ 6 vòng cao su.	1 bộ/hộp	Bộ	20
2	Kẹp Hemoclip	- Sử dụng can thiệp trong nội soi ống mềm. - Tương thích kênh làm việc: $\geq 2.8\text{mm}$. - Đầu kẹp clip bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Tay cầm bằng nhựa. - Đầu giữ clip bằng thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Dùng trong cầm máu dạ dày và đại tràng. Có thể xoay được 360 độ. - Chiều dài của hemoclip $\geq 2300\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	200
3	Kìm sinh thiết nội soi dạ dày	- Chất liệu bằng thép không gỉ y tế hoặc tương đương hoặc tốt hơn, hàm kìm hình Oval, chiều dài làm việc $\geq 180\text{cm}$. - Đường kính làm việc $\geq 2.4\text{mm}$, tương thích với kênh ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	120
4	Kìm sinh thiết nội soi đại tràng	- Chất liệu bằng thép không gỉ y tế hoặc tương đương hoặc tốt hơn, hàm kìm hình Oval, chiều dài làm việc $\geq 230\text{cm}$. - Đường kính làm việc $\geq 2.4\text{mm}$, tương thích với kênh ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	120
5	Kim tiêm cầm máu	- Chiều dài làm việc: $\geq 230\text{cm}$. Mũi kim dài $\geq 4\text{mm}$. Đường kính kênh làm việc $\geq 2.4\text{mm}$. - Đầu TIP bằng kim loại giúp thao tác an toàn. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	20
6	Thông lộn cắt polyp	- Thông lộn được thiết kế hình Oval, xoay được dễ dàng 360 độ. - Đường kính thông lộn $\geq 2.4\text{mm}$. Chiều dài làm việc từ 180cm đến 230cm tương thích với ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Sử dụng được nhiều lần. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	20
7	Vòng cao su thắt tĩnh mạch	- Sử dụng trong kỹ thuật thắt trĩ, tương thích với súng thắt để thực hiện thủ thuật. - Độ co giãn đàn hồi tốt.	Hộp 100 cái	Hộp	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
XXI	<i>Phần 21: Vật tư y tế sử dụng trong kỹ thuật đo áp lực nội sọ</i>				
1	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại não thất	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter có gắn cảm biến (sensor) ở đầu nằm trong ống dẫn silicon, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu. - Mũi khoan xương sọ có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. 	01 bộ/ hộp	Bộ	5
2	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến ở đầu. - Chốt có vít vặn chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt. - Mũi khoan có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Que thông (dùi chọc màng cứng). 	01 bộ/ hộp	Bộ	5
3	Bộ dây đo áp lực nội sọ và nhiệt độ nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu dịch não tủy	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter có gắn cảm biến, nằm trong ống dẫn silicon, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài. - Mũi khoan xương sọ có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. 	01 bộ/ hộp	Bộ	5
4	Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại nhu mô não	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến ở đầu. - Có chốt có vít vặn chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu. - Mũi khoan có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu cho mũi khoan. - Dùi chọc thủng màng cứng. 	01 bộ/ hộp	Bộ	5
5	Túi đựng dịch não tủy	<ul style="list-style-type: none"> - Túi đựng dịch não tủy sử dụng một lần có nắp bảo vệ và lọc chống nước. - Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml ($\pm 2\%$) cùng với lỗ thông khí chống nước. 	Hộp carton	Bộ	5
XXII	<i>Phần 22: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chuyên ngành</i>				
1	Áo cột sống các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Áo cột sống gồm các cỡ S, M, L, XL. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, có lỗ thoáng khí. - Có khóa Velcro và các nếp hợp kim nhôm thiết kế định hình. 	Túi 1 cái	Cái	100
2	Áo vùng lưng các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Áo vùng lưng gồm các cỡ S, M, L, XL. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, có lỗ thoáng khí. - Có khóa Velcro và các nếp hợp kim nhôm thiết kế định hình. 	Túi 1 cái	Cái	120
3	Bẫy nước dùng cho dây máy thở người lớn	Hình chữ Y. Đường kính trong $\geq 22\text{mm}$	01 cái/túi	Cái	30
4	Bộ đo huyết áp xâm lấn dùng 1 lần	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài ống $\geq 20\text{cm}$. - Tốc độ tưới máu liên tục $3\text{ml} \pm 1\text{ml/h}$, dưới 300mmHg. - Phạm vi đo áp suất: -50 đến 300mmHg. - Độ nhạy: $5 \pm 0,5 \mu\text{v/v/mmHg}$. 	Túi/Bộ	Bộ	400
5	Bộ dây dùng cho máy gây mê bằng silicon người lớn	Dây co nối bằng silicon dài $\geq 120\text{cm}$, đường kính $\geq 22\text{mm}$ và 1 cút hình chữ Y	01 bộ/túi	Bộ	10
6	Bộ dây dùng cho máy gây mê bằng silicon trẻ em	Dây co nối bằng silicon dài $\geq 120\text{cm}$, đường kính $\geq 15\text{mm}$ và 1 cút hình chữ Y	01 bộ/túi	Bộ	5

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
7	Bộ dây thở bằng Silicon người lớn	- Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 22\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt	01 bộ/túi	Bộ	50
8	Bộ dây thở bằng Silicon trẻ em	- Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 15\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt	01 bộ/túi	Bộ	25
9	Bộ dây thở bằng Silicon trẻ sơ sinh	- Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 10\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt	01 bộ/túi	Bộ	20
10	Sâu máy thở silicon	- Chất liệu silicon dùng nhiều lần. - Chiều dài $\geq 15\text{cm}$	Túi 200 cái	Cái	250
11	Nẹp cẳng tay H4 các cỡ	- Gồm các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL. - Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, băng nhám dính và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. - Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ.	Túi 1 cái	Cái/Chiếc	60
12	Nẹp cánh tay H3 các cỡ	- Gồm các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL. - Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có nẹp hợp kim nhôm. - Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên.	Túi 1 cái	Cái/Chiếc	20
13	Nẹp chống xoay H2	- Gồm các cỡ S, M, L, XL. - Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí. - Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối.	Túi 1 cái	Cái/Chiếc	60
14	Nẹp cổ cứng các cỡ	- Gồm các cỡ XXS, XS, S, M, L. - Làm từ chất liệu mút mật độ cao EVA. - Khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt.	Túi 1 cái	Cái	150
15	Nẹp đệm dài	- Gồm các cỡ XXS, XS, S, M, L. - Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. - Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. - Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài.	Túi 1 cái	Cái/Chiếc	10
16	Túi truyền áp lực cao	- Túi truyền áp lực cao, dung tích 500ml dùng để bơm máu và dịch truyền tốc độ nhanh. - Khoá van 3 chạc, kín, chống thoát khí. - Bóng bóp mềm, dễ dàng tạo áp lực làm căng túi truyền. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 chiếc/1 gói	Túi	150
XXIII	Phần 23: Vật tư sử dụng trong một số thiết bị, chẩn đoán, điều trị khác				

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	- Băng keo chỉ thị nhiệt, 24mmx55m, chứa chất bám dính 10-20%, chất dẻo acrylic polymer 2-5%. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Thùng 20 cuộn	Cuộn	50
2	Băng phim dính y tế trong suốt 10cm x 12cm	- Kích thước 10x12cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex). - Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	50 miếng/Hộp	Miếng	1.200
3	Băng phim dính y tế trong suốt 6 x 7cm	- Kích thước 6x7cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), viên giấy bo tròn trắng Silicon. - Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	100 miếng /Hộp	Miếng	1.000
4	Bao cao su	- Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. - Chiều dài: ≥ 170 mm; Chiều rộng: 52 mm \pm 2 mm. Độ dày: 0,065mm \pm 0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	200 cái/ hộp/ 6.000 cái/ thùng	Chiếc	10.000
5	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bao gồm: kim G18, bơm tiêm giảm kháng lực, catheter, bơm, kim tiêm, lọc, miếng dán lọc, đầu kết nối.	Hộp 10 bộ (Bộ/cái)	Bộ	5
6	Bộ hút đờm kín	Bộ hút đờm kín có ống thông khí quản 4 chiều, ống nối 4 chiều, cổng làm sạch, ống nối, bộ hút đờm, ống nối thông khí quản.	1 bộ/ túi	Bộ/Cái	350
7	Bơm hút thai 1 van	- Loại bơm hút chân không bằng tay dùng để hút thai, điều hòa kinh nguyệt và sinh thiết nội mạc tử cung. - Thể tích ống bơm 60cc.	Túi 1 cái	Bơm/Cái	20
8	Bóng bóp ambu	- Bộ bóng bóp người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh. - Bao gồm: 01 bóng bóp, 01 mặt nạ, 01 dây dẫn, 01 túi chứa khí. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 01 cái	Cái/Bộ	200
9	Chỉ thị hóa học đa thông số cho hấp ướt	- Chỉ thị đa thông số Type 5 cho hấp ướt, công nghệ vạch dịch chuyển liền. - Cấu tạo lớp màng phim nhựa chống thấm mực. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 hoặc tương đương.	500miếng/gói, 2gói/thùng	Miếng	15.000
10	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ	- Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML, L, XL. - Chất liệu: Polymer không tiêu đảm bảo độ tương thích sinh học cao. - Clip thiết kế hình cung giúp giữ được nhiều mô hơn. - Kẹp được mạch máu từ 2 mm đến 16 mm.	6 cái/vi; 20 vi/hộp	Cái	250
11	Điện cực tim	- Hình dạng giống giọt nước. - Kích thước ≥ 35 mm, độ dày sản phẩm $\geq 0,8$ mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Hộp 1000 cái; Túi 100 cái	Cái	45.000
12	Gel bôi trơn	- Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Thành phần chính: Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoate.	82g/tuýp	Tuýp	1.000

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
13	Gel siêu âm	- Gel siêu âm, can 5 lít. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Can 5 lít	Can	100
14	Giấy điện tim 3 cần	- Kích thước: $\geq 63\text{mm} \times 30\text{m}$, dùng cho máy điện tim. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	2.400
15	Giấy điện tim 6 cần	- Kích thước: $\geq 110\text{mm} \times 140\text{mm}$, dùng cho máy điện tim 6 cần. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Túi 01 tập	Tập	500
16	Giấy in cho máy khí máu	Kích thước giấy $\geq 7\text{cm} \times 30\text{m}$. Tương thích sử dụng đối với các máy khí máu.	150 cuộn/ thùng	Cuộn	100
17	Giấy in cho máy theo dõi tim thai	- Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 90\text{mm} \times 1500\text{ tờ}$. - Sử dụng tương thích cho các máy theo dõi tim thai.	Túi 1 Tập	Cuộn/Tập	400
18	Giấy siêu âm đen trắng	- Kích thước: $\geq 11\text{cm} \times 20\text{m}$, bảo quản từ $5-30^{\circ}\text{C}$, dùng cho máy siêu âm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	850
19	Kẹp rốn	- Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Hộp 100 cái x 30h/kiện	Chiếc	6.000
20	Khẩu trang y tế 4 lớp	- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. - Hiệu suất lọc $\geq 90\%$.	50 cái/ gói/ hộp	Cái/Chiếc	100.000
21	Khẩu trang y tế 4 lớp vô trùng	- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, tiệt trùng kín bằng khí EO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Hiệu suất lọc $\geq 90\%$. - Đạt tiêu chuẩn: FDA, EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 cái/ gói/ hộp	Cái	80.000
22	Lưỡi dao bào da	Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ.	Hộp 20 cái; Túi 1 cái	Cái	200
23	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	- Chất liệu thép các bon hoặc tương đương hoặc tốt hơn, tiệt trùng, không gỉ, bao gồm các số 11, 15, 21. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 100 cái (chiếc)	Cái/Chiếc	18.000
24	Mask thở có vành bơm hơi các số	- Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế, bao gồm các số 3,4,5. - Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí. - Đạt tiêu chuẩn.	1 cái/ túi	Cái	300
25	Mặt nạ thở oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, không chứa độc tố, không chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2,1\text{m}$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Bịch 10 bộ	Cái	800

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
26	Mặt nạ thở Oxy có túi	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, không có chất tạo màu. Có túi dự trữ oxy. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Tiệt trùng bằng khí E.O 	Túi 1 cái x 100 túi / kiện	Cái	1.800
27	Mặt nạ xông khí dung	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, không có chất tạo màu. - Dây dẫn dài $\geq 2, \text{m}$, lòng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). 	Bịch 10 bộ	Cái	1.500
28	Mỏ vịt nhựa	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ chất liệu nhựa nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	50 cái/ bịch	Cái	200
29	Mũ phẫu thuật vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Vải không dệt polypropylen cao cấp, ko dính tạp chất, không kích ứng da, độ co giãn tốt. Đã tiệt trùng bằng E.O.GAS. 	1 cái/ gói	Cái/Chiếc	20.000
30	Nhiệt kế thủy ngân	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân - Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C. 	12 cái/hộp	Cái	800
31	Nước cất một lần	Nước được trung cất 1 lần.	Can 5 lít	Lít	10.000
32	Ống parafin tiệt trùng	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml.	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	5.000
33	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được làm từ Polymer y tế, vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện, là vật liệu kỵ nước. - Đường kính trong đầu cắm vào máy, đường kính ngoài ống ngậm cho bệnh nhân 	Túi 01 cái	Cái	1.500
34	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus $\geq 99,99\%$ - Thể tích khí lưu thông: từ 200ml - 1500ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Cái/Túi	Cái	800
35	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> - Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus $\geq 99,99\%$ - Thể tích khí lưu thông: $\geq 150\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Cái/Túi	Cái	100
36	Que đè lưỡi gỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Gỗ tự nhiên, thô mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Kích thước: $\geq 150\text{mm} \times 20\text{mm} \times 2\text{mm}$. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. 	Hộp 100 que (Cái); 01que (Cái)/túi;	Que	20.000
37	Tấm trải nylon vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước $\geq 100\text{cm} \times 130\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	1 cái/gói	Cái	3.000
38	Tay dao mổ điện sử dụng một lần	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu 3 giác nối với dây dài $\geq 3\text{m}$. Trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt và cầm máu đơn cực. - Tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 01 cái	Cái	5.000
39	Than hoạt	Đóng gói túi 1kg.	Túi 1 kg	Kg	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
40	Túi camera nilon vô trùng	Bao gồm: - 01 ống nylon: Đường kính $\geq 18\text{cm}$, dài $\geq 230\text{cm}$, có dây buộc. - 01 túi nylon: Kích thước: $\geq 9\text{cm} \times 14\text{cm}$, có dây buộc.	1 cái/gói	Cái	3.500
41	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ $\geq 2000\text{ml}$, độ dày $\geq 1.2\text{mm}$. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào dài $\geq 90\text{cm}$. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Túi 01 bộ	Cái	9.000
42	Túi ép dẹp tiệt trùng kích cỡ 200mm*200mm	- Kích thước: 20cm x 200m. - Chỉ thị màu xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ $\geq 121^\circ\text{C}$.	Gói 1 cuộn	Cuộn	20
43	Túi ép dẹp tiệt trùng kích cỡ 300mm*200mm	- Kích thước: 30cm x 200m. - Chỉ thị màu xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ $\geq 121^\circ\text{C}$.	Gói 1 cuộn	Cuộn	20
44	Túi sắc thuốc đông y	- Kích thước 10cm x 400m.	Hộp 2 cuộn	Cuộn	12
45	Vôi soda	- Dùng để hấp thụ khí CO ₂ trong phòng chống độc. - Thành phần chính Ca(OH) ₂ . NaOH. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can 4,5kg	Kg	150
46	Vòng đeo tay bệnh nhân	- Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái (Sợi)	Cái	1.500
XXIV	Phần 24: Vật tư sơ não, hàm mặt				
1	Lưới vá sọ 100x100mm	- Kích thước 100x100mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	5
2	Lưới vá sọ 120x120mm	- Kích thước 120x120mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	5
3	Lưới vá sọ 150x150mm	- Kích thước 150x150mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	2
4	Lưới vá sọ 200x150mm	- Kích thước 200x150mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	2
5	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ phi 16	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, phi 16mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	30
6	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ phi 18	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, phi 18mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	50
7	Vít dùng cho nẹp xương sọ tự khoan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đường kính vít 1.6mm, dài $\geq 4\text{mm}$. Đầu vít tự khoan, mũi vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	100

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
8	Vít nền sọ titan tự khoan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đường kính vít 2.0mm, dài ≥ 5 mm và ≤ 10 mm. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	50
9	Vít mini titan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đường kính mũ vít ≥ 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài ≥ 5 mm và ≤ 17 mm. - Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/5 vít	Cái	1.200
10	Vít xương hàm trên	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đường kính mũ vít ≥ 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài ≥ 6 mm. - Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/5 vít	Cái	800
11	Nẹp xương hàm trên 16 lỗ	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Nẹp mini 16 lỗ, dài ≥ 95 mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/ 1 nẹp	Cái	150
XXV	Phần 25: Vật tư phẫu thuật nội soi khớp				
1	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn, đầu kim dạng bán nguyệt.	Cái/ túi	Cái	10
2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	- Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF Plasma, cong 90°. Kiểm soát nhiệt độ từ 40-70°C. - Đường kính đầu 4mm \pm 0.6mm; chiều dài thân 135mm \pm 20mm; chiều dài tay cầm 173 \pm 20mm.	Cái/ hộp	Cái	100
3	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm.	Cái/ túi	Cái	100
4	Dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa tổng hợp.	Cái/ túi	Cái	100
5	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân gồm nút chặn titanium kích thước ≥ 12 mm. - Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài. - Phần dây kéo và giấy lật có chất liệu PET hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Độ giãn tối đa ≥ 1.4 mm; Lực tải tối đa ≥ 1840 N.	Cái/ hộp	Cái	20
6	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài gồm phần vít chặn titanium và vòng dây. - Thiết kế khóa 3 điểm. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. - Lực kéo đạt lên tới 900N.	Cái/ hộp	Cái	160
7	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	- Vít cố định dây chằng chéo chất liệu 100% PLA hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Chiều dài $\geq 24/30/35$ mm.	Cái/ hộp	Cái	20
8	Vít chỉ neo vật liệu sinh học khâu chóp xoay	- Vít chỉ neo vật liệu sinh học khâu chóp xoay: Vít neo gồm phần vít neo chất liệu Biocompostie, chiều dài ≥ 14 mm, đường kính ngoài 5.5mm \pm 5%, đường kính trong 3.6mm \pm 5%. Phần mũi nhọn PEEK, chiều dài ≥ 10 mm, kèm theo một chỉ siêu bền số 2 chất liệu UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ hộp	Cái	10

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
9	Vít chỉ neo vật liệu sinh học khâu sụn viền	- Vít neo khâu sụn viền kèm một chỉ siêu bền số 2 chất liệu UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đầu vít neo dài $\geq 11\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ hộp	Cái	10
10	Trocar nội soi	- Ống Trocar nội soi loại có ren hoặc không có ren, đường kính 6.0mm/ 8.25mm, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ túi	Cái	10
XXVI	Phần 26: Bơm xi măng sinh học				
1	Bộ dụng cụ đồ xi măng cột sống loại có bóng	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO ₂), độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt $\leq 45^\circ\text{C}$. - Kim chọc 10G, chiều dài $\geq 150\text{mm}$, đường kính 3mm. Kim khoan đường kính 3mm, chiều dài $\geq 210\text{mm}$. Kim đẩy xi măng đường kính 2.4mm, chiều dài $\geq 220\text{mm}$. Kim bơm xi măng đường kính 3mm, chiều dài $\geq 200\text{mm}$ - Bộ bóng nong có chiều dài: $\geq 10\text{mm}$. Dung tích 3cc - 5cc, áp suất bơm phòng tối đa là 700psi. - Bộ xylanh bơm phòng bóng 14ml gồm: đồng hồ đo áp lực lên tới 55 ATM (800psi).	Bộ/ hộp	Bộ	40
2	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO ₂), độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt $\leq 45^\circ\text{C}$. - Kim chọc dò mũi vít. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc $\geq 125\text{mm}$, chiều dài tổng là $\geq 180\text{mm}$.	Bộ/ hộp	Bộ	200
3	Bộ dụng cụ bơm xi măng có bóng đi kim một bên	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO ₂), độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt $\leq 45^\circ\text{C}$. - Bóng nong dạng cong, chiều dài bóng 18mm - 26mm, dung tích 4 - 6ml. - Xi lanh bơm phòng bóng đo áp lực bằng đồng hồ hiển thị Analog hoặc tương đương, dung tích 20ml, chịu được áp suất tối đa 30ATM. - Kim chọc dò dài $\geq 130\text{mm}$. - Kim chọc khoan dạng cong: dài $162\pm 5\text{mm}/166\pm 5\text{mm}$. - Kim chọc bơm xi măng dạng cong chất liệu PEEK hoặc tương đương hoặc tốt hơn: đường kính 3.5mm, chiều dài $161\pm 5\text{mm}/165\pm 5$.	Bộ/ hộp	Bộ	30

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
4	Bộ dụng cụ bơm xi măng qua da không bóng loại kim cong đi kim một bên	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO₂), độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt ≤ 45° C. - Kim chọc dò thân đốt sống: chiều dài: 100 - 190mm đường kính 2.0 - 4.2mm. - Kim bơm xi măng dạng cong, chất liệu PEEK hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Phần kim cong dài ≥ 23mm. 	Bộ/ hộp	Bộ	50
XXVII Phần 27: Vật tư thay khớp háng, khớp gối					
1	Khớp háng bán phần không xi măng phủ TPS	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Góc nghiêng: 135 độ. - Có 12 cỡ: từ ≥ 6.25 đến ≤ 20mm, dài từ 135 mm đến 155 mm. - Chôm xương đùi: Chất liệu: Cobalt-Chrome hoặc tương đương. - Đầu Bipolar: <ul style="list-style-type: none"> + Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nito; + Bên trong vật liệu cao phân tử UHMWPE; + Đường kính trong: ≥ 22 đến ≤ 28mm; + Đường kính ngoài có 11 cỡ: từ ≥ 38mm đến ≤ 58mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	5
2	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép	<ul style="list-style-type: none"> - Cuồng chỏm xương đùi: Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma, góc nghiêng 135 độ. - Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ, bao gồm 4 cỡ S, M, L, XL. - Vỏ đầu chỏm: làm bằng thép không gỉ. - Lót đầu chỏm: làm bằng polyetylen cao phân tử. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	5
3	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài di động kép	<ul style="list-style-type: none"> - Cuồng chỏm xương đùi: chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương hoặc tốt hơn, phủ HA toàn bộ chuôi. Trên thân mỗi chuôi có 2 lỗ. Góc nghiêng 135 độ. - Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, có 4 cỡ S, M, L, XL. - Vỏ đầu chỏm: làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn, có tối thiểu 15 cỡ. - Lót đầu chỏm: làm bằng polyetylen cao phân tử hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	5

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
4	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Góc nghiêng: 135 độ. - Có 12 cỡ: từ ≥ 6.25 đến ≤ 20mm, dài từ 135mm đến 155 mm. - Chỏm xương đùi: Chất liệu gốm (Ceramic) hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Ổ cối: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Trên ổ cối có ≥ 5 lỗ để bắt vít. - Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Lót ổ cối: Chất liệu vật liệu cao phân tử hoặc tương đương hoặc tốt hơn; gờ chống trượt ≥ 20 độ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10
5	Bộ khớp háng bán phần không xi chuôi dài	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn, size: 38 và 40 - 59mm. - Chỏm khớp Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương hoặc tốt hơn, cỡ 22mm và 28mm - Chuôi vật liệu Alloy Ti-6AL-4V hoặc tương đương hoặc tốt hơn, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma. Cổ chuôi có chiều dài 50 - 80mm. Thân chuôi có đường kính 12 - 30mm, chiều dài thân 150 - 190mm. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	25
6	Bộ khớp háng bán phần không xi	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn, size: 38 và 40 - 59mm. - Chỏm khớp Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương hoặc tốt hơn, cỡ 22mm và 28mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10
7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm có gờ chống chập 0°, 10° và 20°. - Chỏm khớp CoCrMo hoặc tương đương hoặc tốt hơn, cỡ 28mm; 32mm; 36mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	15

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chôm Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm, có gờ chống chặt 0°, 10° và 20°. - Chôm khớp chất liệu Ceramic hoặc tương đương hoặc tốt hơn, cỡ 28mm; 32mm; 36mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	20
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Chôm khớp chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, cỡ 22mm - 28mm - 32mm - 36mm - Lót đệm xoay kim loại. - Lót đệm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	25
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chôm Ceramic on Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm Ceramic cỡ 28 - 32 - 36mm - Chôm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương hoặc tốt hơn, cỡ 28mm; 32mm; 36mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	5
11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chôm Ceramic, ít xâm lấn.	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Đường kính 42mm - 68mm. - Lót đệm Polyethylene hoặc tương đương hoặc tốt hơn, có bờ chống trật, 0° và 15°. - Chôm Ceramic hoặc tương đương hoặc tốt hơn, các cỡ 28mm; cỡ 32mm, 36mm và 40mm. - Chuôi chất liệu Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương hoặc tốt hơn, góc cổ nghiêng 135 độ. - Vít bắt ổ cối dài từ 15-50mm. - Mũi khoan ổ cối mổ ít xâm lấn. - Ống trocar dẫn đường. 	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
12	Khớp gối toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi cầu: chất liệu CoCr hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Mâm chày: Chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương hoặc tốt hơn, chiều dài $\geq 54\text{mm}$, chiều rộng $\geq 40\text{mm}$. - Lót đệm mâm chày: chất liệu UHMWPE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Độ dày ≥ 10. Chiều cao mô sau: $\geq 11\text{mm}$. - Xi măng gồm chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 10% Barium sulphate). 	Bộ/ hộp	Bộ	8
XXVIII Phần 28: Vật tư cho phẫu thuật cột sống cổ lõi trước					
1	Nẹp cổ trước 1 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$ - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	10
2	Nẹp cổ trước 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ $\leq 33\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	5
3	Nẹp cổ trước 3 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ $\leq 49\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	1
4	Vít cột sống cổ đa hướng tự khoan các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Thân vít có ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính từ $\leq 3.5\text{mm}$ tới $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 13\text{mm}$ tới $\geq 17\text{mm}$ - Mũi vít tự khoan - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/gói	Cái	50

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Miếng ghép cổ trước các cổ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều rộng 14mm ($\pm 2\%$) - Chiều cao từ $\leq 4\text{mm}$ tới $\geq 9\text{mm}$ - Chiều sâu 11mm hoặc 14mm - Khoảng xương ghép có dung tích từ 0.12cc đến 0.26cc - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA/CFS hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/hộp	Cái	10
6	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ nghiêng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ - Độ nghiêng khi bắt vít: <ul style="list-style-type: none"> + Dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi 40 độ, Hướng ra ngoài 8 độ $\pm 2\%$ + Không dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi ≤ 47 độ, Hướng ra ngoài ≤ 10 độ - Độ nghiêng: 0, 6 độ $\pm 2\%$ - Khoảng ghép xương: từ 0.35cc đến $\geq 1\text{cc}$ đối với độ nghiêng 0 độ và 0.31cc đến $\geq 0.95\text{cc}$ với độ nghiêng 6 độ $\pm 2\%$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/hộp	Cái	10
7	Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Vít tự khoan - Được thiết kế với hai phần: ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính tối thiểu có 02 cỡ 3.5mm và 4.0mm - Chiều dài tối thiểu có 03 cỡ 11mm, 13mm, 15mm - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương 	1 cái/ hộp hoặc 2 cái/ hộp (tùy đường kính vít)	Cái	50
8	Xương nhân tạo dạng bột	<ul style="list-style-type: none"> - Xương ghép nhân tạo khử khoáng - Có chất dẫn truyền là Glycerol hoặc tương đương - Có thể tạo hình, sử dụng trong nhiều trường hợp phẫu thuật - Dung tích $\geq 1\text{cc}$, dạng sợi - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 lọ/ hộp	Lọ	40
XXIX	<i>Phần 29: Vật tư cho phẫu thuật cột sống cổ sau</i>				
1	Nẹp dọc cột sống cổ sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Chiều dài $\geq 240\text{mm}$, Đường kính $\leq 3.2\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với vít cột sống cổ lõi sau đa trục cổ sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 cái/gói	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
2	Vít xỏ đa trục cột sống cổ sau vật liệu titan các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Vít tự tarô. - Chiều cao mũ vít 11mm ($\pm 2\%$) - Đường kính vít tối thiểu có 03 cỡ từ ≤ 3.5 đến ≥ 4.5 mm - Chiều dài vít từ ≤ 10 mm đến ≥ 50mm - Tương thích và đồng bộ được với hệ thống nẹp dọc - Góc nghiêng tối đa ≥ 45 độ. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/gói	Cái	100
3	Vít ốc khoá trong cột sống cổ sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương. - Đường kính ≤ 6mm. - Chiều cao ≤ 3.7mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤ 0.8mm. - Tương thích và đồng bộ với vít xỏ đa trục cổ sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 cái/gói	Cái	100
XXX	Phần 30: Vật tư cho phẫu thuật cột sống lưng - ngực và thay thân đốt sống				
1	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính: ≤ 5.5mm - Dài ≥ 500mm. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	40
2	Vít đa trục các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Cánh ren ngược - Có tối thiểu đường kính 4.0mm, 8.5mm. - Chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 50mm - Góc xoay ≥ 28 độ. - Vít tự taro. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	400
3	Ốc khóa trong	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Tự gây khi vặn đủ lực. - Cánh ren ngược - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: ≥ 13mm - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	400
4	Miếng ghép lưng các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Có nhiều kích thước, trong đó có tối thiểu các cỡ (22mm; 26mm) $\pm 2\%$ - Chiều cao từ ≤ 8mm đến ≥ 14mm. - Chiều rộng 10mm ($\pm 2\%$). - Khoang ghép xương từ ≤ 0.32cc đến ≥ 1.19cc tùy kích thước. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ hộp	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Nẹp nối ngang	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Chiều dài từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$. - Nẹp kèm theo 2 vít khóa tự gãy để cố định vào nẹp dọc. - Tương thích và đồng bộ với hệ thống nẹp vít ốc. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	5
6	Lồng titan thay thân đốt sống	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium hoặc tương đương - Đường kính $\geq 16\text{mm}$ - Dài $\geq 60\text{mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương 	1 cái/ gói	Cái	5
7	Xương ghép nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần hoá học $\leq 15\%$ Hydroxyapatite và $\geq 85\%$ beta-Tricalcium Phosphate hoặc tương đương. - Kích thước hạt từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 3.2\text{mm}$. - Độ xốp của hạt $\geq 80\%$. - Dung tích: $\geq 10\text{cc}$. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 lọ/ hộp	Lọ	30
8	Vít cột sống đa trục phủ bạc	<ul style="list-style-type: none"> - Vít cột sống đa trục ren đôi, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao. - Đường kính của trục ren vít từ 4.5mm đến 8.0mm, dài trong khoảng từ 25mm đến 55mm. - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương. 	1 cái/túi	Cái	100
9	Vít khóa trong đốt sống lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương. 	1 cái/túi	Cái	100
10	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lồng sau phủ bạc	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc phủ bạc, dùng để kết hợp với vít đa trục + vít khóa trong. - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương. 	1 cái/túi	Cái	20
11	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cong, có răng hai bề mặt để tạo bám vững chắc, chống trượt. - Chất liệu PEEK hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương. 	1 cái/túi	Cái	2
XXXI	Phần 31: Vật tư cho phẫu thuật cột sống lưng - ngực ít xâm lấn/quả da				

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vít cột sống ngực/thắt bắt vít qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium và Colbalt Chrome hoặc tương đương - Vít rỗng nòng - Vít có hai phần ren để tăng cố định vào xương. - Đường kính: Từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 7.5\text{mm}$ - Chiều dài vít từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với nẹp dọc - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	100
2	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Cobalt Chrome hoặc tương đương - Đường kính: $\leq 4.75\text{ mm}$ - Uốn sẵn - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	25
3	Vít khóa trong cột sống ngực/thắt lưng qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Tự gây khi vận đủ lực - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	100
4	Kim chọc dò	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm: Kim mũi vít và ống trocar - Tay cầm có khóa - Vật liệu: Hợp kim y tế hoặc tương đương - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	Cái	20
XXXII	Phần 32: Vật tư phẫu thuật cột sống qua da xâm lấn tối thiểu				
1	Vít cột sống qua da kèm ốc khóa trong có lỗ bơm xi măng	<ul style="list-style-type: none"> - Vít cột sống kèm ốc khóa sử dụng trong phẫu thuật cố định nội soi cột sống ít xâm lấn, loại tiết trùng. - Thân vít tự khoan, là loại vít rỗng nòng, có lỗ bơm xi măng trên thân, bước ren đôi, góc quay mũ vít là 60°. - Đường kính ngoài 5 - 8mm, chiều dài từ 35-55mm. 	Cái/ hộp	Cái	24
2	Nẹp dọc cong	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc cong, chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Nẹp dọc đường kính 5,5mm - 6,0mm chiều dài từ 20 - 120mm. 	Cái/ hộp	Cái	8
3	Miếng ghép đĩa đệm cố định nội soi cột sống ít xâm lấn	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép đĩa đệm chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương hoặc tốt hơn. Thiết kế rỗng nòng để dẫn đường qua một dây dẫn hướng. - Loại thẳng: Chiều cao từ 8 - 14mm, chiều dài 30mm - 35mm, chiều rộng 12mm. Loại uốn: 12° - 18°, chiều cao từ 10 - 16mm, chiều dài 27mm và 32mm, chiều rộng 12mm. 	Cái/ hộp	Cái	1
XXXIII	Phần 33: Vật tư nội soi cột sống				
1	Tấm phủ mỡ nội soi cột sống	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống. - Kích thước $\geq 320 \times 240\text{cm}$. 	Cái/Túi	Cái	5
2	Bộ kit dẫn đường nội soi hẹp ống sống	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 03 doa, 04 xy lanh, 02 dây dẫn đường, 01 dao, 02 kim. - Mũi doa kích thước dưới 4,0 mm đến 8,5 mm. 	Cái/Hộp	Cái	5

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
3	Đầu đốt xương sụn trong phẫu thuật cột sống	<ul style="list-style-type: none"> - Lưỡi bào sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF. - Đường kính đốt $\geq 2.3\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 38\text{cm}$, chiều dài của phần đầu khi uốn $\geq 1.8\text{cm}$, phần đầu đốt có thể uốn được góc $\geq 12^\circ$. - Đạt tiêu chuẩn CE, FDA hoặc tương đương. 	Cái/Hộp	Cái	5
4	Mũi khoan kim cương nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Mũi khoan đầu tròn kim cương. - Thân dài $\geq 260\text{mm}$, đường kính ngoài 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. 	Cái/Hộp	Cái	5
5	Dây nước phẫu thuật nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa dẻo PVC (không chứa DEHP), chiều dài dây $\geq 3,8\text{m}$. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. 	Cái/Túi	Cái	5
6	Sản phẩm sinh học ngâm kháng sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chứa 100% canxi sulfat, có thể hấp thu hoàn toàn. - Bao gồm: 01 lọ bột, 01 lọ nước cất tiệt trùng, thìa, dụng cụ trét bột, khay tạo hình hạt. Dung tích trước pha trộn $\geq 5\text{cc}$. - Có thể sử dụng với kháng sinh Vancomycin, Gentamicin, Tobramycin. 	Bộ/ hộp	Bộ	10
XXXIV Phần 34: Vật tư nẹp vít cột sống lưng có nẹp bán động					
1	Vít đa trục kèm ốc khóa	<ul style="list-style-type: none"> - Vít đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. góc mở thân vít 60°. Ốc khóa trong bước ren vuông. - Phần thân vít có bước ren đôi 3mm. Đường kính $4.5\text{mm} - 7.5\text{mm}$, chiều dài $25\text{mm} - 90\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn CE. 	Cái/Túi	Cái	50
2	Nẹp dọc lưng dạng thẳng	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc thẳng chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, đường kính 5.5mm. - Mũi hình viên đạn, đuôi có lỗ lục giác để chỉnh dọc. 	Cái/Túi	Cái	5
3	Nẹp dọc chống Shock bán động	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn, đường kính $5.0 - 5.5\text{mm}$. - Thân có 1 vòng đệm giảm chấn bằng silicone, 1 vòng đệm bằng polycarbonate Urethane hoặc tương đương. 	Cái/Hộp	Cái	30
4	Miếng ghép đĩa đệm lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu PEEK-OPTIMA hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Độ uốn 0°, chiều dài $28\text{mm} - 32\text{mm}$, chiều cao $7 - 14\text{mm}$. 	Cái/Túi	Cái	5
XXXV Phần 35: Vật tư đinh, nẹp, vít chấn thương chỉnh hình					
1	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày $1,8\text{mm} (\pm 2\%)$, có 3, 4, 5 lỗ. - Được chia thành hai loại: bản rộng đầu nẹp và bản hẹp đầu nẹp. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	Cái	5
2	Nẹp khóa xương titanium bản nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày $4\text{mm} (\pm 2\%)$, rộng $12\text{mm} (\pm 2\%)$, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ $\leq 87\text{mm}$ đến $\geq 219\text{mm}$. - Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng $10\text{mm} (\pm 2\%)$, có từ ≤ 6 đến ≥ 10 lỗ, dài từ ≤ 82 đến $\geq 130\text{mm}$. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	Cái	10

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
3	Nẹp khóa xương titanium hình mắt xích	- Nẹp khóa hình mắt xích dày 3mm ($\pm 2\%$), rộng 10mm ($\pm 2\%$). Có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ, dài từ ≤ 60 đến ≥ 312 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	20
4	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm ($\pm 2\%$), thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 14 lỗ - Nẹp dài từ 65 đến 208mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	10
5	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các cỡ	- Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm ($\pm 2\%$), thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 14 lỗ - Nẹp dài từ 65 đến 208mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	5
6	Nẹp khóa titanium xương gót	- Nẹp dày 1.5mm và 2.0mm, dài 62mm hoặc 72mm hoặc 79mm tùy từng loại sai số ($\pm 2\%$) - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	5
7	Nẹp khóa xương titanium bản hẹp	- Nẹp dày 4.5mm ($\pm 2\%$), rộng 14.5mm ($\pm 2\%$), có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 440 mm. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	30
8	Nẹp khóa xương titanium bản rộng	- Nẹp dày 5mm ($\pm 2\%$), rộng 16mm ($\pm 2\%$), có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 440 mm. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	30
9	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày	- Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm ($\pm 2\%$), rộng 16mm ($\pm 2\%$), đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 120 đến ≥ 320 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	20
10	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày	- Có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 110 đến ≥ 245 mm. - Và nẹp khoá đầu dưới xương chày loại thẳng, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm và từ ≤ 4 đến ≥ 20 lỗ thân, dài từ ≤ 123 mm đến ≥ 411 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	10
11	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải	- Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, dọc thân nẹp có từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 14 lỗ sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm - Dài từ ≤ 140 đến ≥ 335 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	10
12	Nẹp khóa titanium xương đòn, móc xương đòn	- Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤ 82 đến ≥ 105 mm. - Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	10

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
13	Vít khóa xương titanium 2.4, 2.7, 3.5mm	- Vít khoá đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$, đường kính mũ vít 4mm ($\pm 2\%$). - Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤ 10 đến $\geq 60\text{mm}$. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	500
14	Vít khóa xương titanium 4,5; 5.0mm	- Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	500
15	Vít khóa xương titanium 6.5mm	- Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít là 6.5mm - Chiều dài từ ≤ 20 đến $\geq 100\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Vít dạng tự taro. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	100
16	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	- Đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm - Thân nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, - Dài từ $\leq 137\text{ mm}$ đến $\geq 390\text{ mm}$, thân nẹp rộng 18mm ($\pm 2\%$), - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	10
17	Vít khóa xương 4,5; 5.0mm	- Đường kính mũ vít 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít 5.0mm, dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/1 gói	Cái	50
18	Vít khóa xương 6.5mm	- Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít là 6.5mm - Chiều dài từ ≤ 20 đến $\geq 100\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Vít dạng tự taro. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/vi	Cái	10
19	Vít khóa xương 7.5mm	- Là dạng vít khóa rỗng lòng. - Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính thân vít 7.5mm. - Chiều dài vít từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/vi	Cái	20
20	Nẹp khóa nén titan bản nhỏ thân xương cánh tay cẳng tay	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Nẹp có từ 6 đến 12 lỗ kết hợp, chiều dài từ 85mm đến 163mm. Sử dụng vít khoá đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20
21	Nẹp khóa bản hẹp có nén ép Titan	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 5 đến 14 lỗ kết hợp, chiều dài từ 98 mm đến 260mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
22	Nẹp khóa nén titan bản rộng thân xương đùi	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 8 đến 16 lỗ kết hợp, chiều dài từ 152mm đến 306mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	30
23	Nẹp khóa mắt xích Titan	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 5 đến 22 lỗ, chiều dài từ 58mm đến 262mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	50
24	Nẹp khóa xương quay	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp chữ T nhỏ đầu thẳng vếch lên. Nẹp có 3 lỗ khóa đầu nẹp và 3 đến 5 lỗ thân, dài từ 50 đến 74mm. Loại 4 lỗ khóa đầu nẹp và 3 đến 6 lỗ thân, dài 50 đến 86mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	10
25	Nẹp khóa cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương cánh tay	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đối với loại đầu dưới diện trong: Nẹp có từ 3 đến 14 lỗ với chiều dài nẹp từ 59mm đến 201mm. - Đối với loại đầu dưới diện bên: Nẹp có từ 3 đến 14 lỗ, chiều dài từ 65mm đến 208mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	5
26	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Thân nẹp có từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài nẹp 90 đến 180mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20
27	Nẹp khóa titan cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương chày	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 4 đến 14 lỗ với chiều dài từ 117mm đến 252mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20
28	Nẹp khóa xương đòn có móc	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có 4 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	10
29	Nẹp khóa xương đòn chữ S	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 6 đến 12 lỗ, chiều dài từ 69mm đến 148mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20
30	Nẹp khóa đầu trên xương chày	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Thân nẹp có 5 đến 8 lỗ, chiều dài từ 121 đến 166mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	30

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
31	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 5 đến 13 lỗ với chiều dài từ 159mm đến 319mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	10
32	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có 3 đến 11 lỗ, chiều dài từ 140 đến 300mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	20
33	Vít khóa 2.7mm	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Vít khóa đk 2.7. Chiều dài vít từ 10 đến 60mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	50
34	Vít khóa đường kính 3.5mm	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Đk thân vít 3.5mm. Chiều dài vít từ 10 đến 70mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	500
35	Vít khóa cứng 5.0, Titan, tự taro	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Đk mũ vít là 8.0mm. Đk thân vít 5.0mm. Chiều dài vít từ 28 đến 90mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	Cái	700
36	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	- Đường kính ren 3.5mm, có 26 cỡ dài từ 10mm đến 60mm; - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	10 cái/1 vỉ	Cái	1.000
37	Vít xương xốp đường kính 4.0 mm	- Đường kính ren 4.0mm; ren toàn phần. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	10 cái/1 vỉ	Cái	150
38	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	- Đường kính ren 4.5mm, có 26 cỡ. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	1.000
39	Vít xương xốp đường kính 6.5mm, ren 32 mm	- Đường kính ren 6.5mm, chiều dài từ 50-105mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	5 cái/1 gói	Cái	300
40	Nẹp xương lòng máng 1/3	- Nẹp dày 1.5mm, có 9 cỡ từ 4 đến 12 lỗ tương ứng với chiều dài từ 54mm đến 150mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	20
41	Nẹp xương bản nhỏ	- Nẹp dày 2.5mm, có 8 cỡ từ 4 đến 12 lỗ, dài từ 54mm đến 150mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	20

STT	Tên vật tư y tế	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
42	Nẹp xương bản hẹp	- Nẹp dày 4.0mm, có 15 cỡ từ 2 đến 16 lỗ, dài từ 39-263mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	40
43	Nẹp xương bản rộng	- Nẹp dày 5.0mm, có 14 cỡ từ 5 đến 18 lỗ, dài từ 87mm đến 295mm - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	40
44	Nẹp xương hình mắt xích	- Nẹp dày 2.2mm, có 9 cỡ từ 4 đến 12 lỗ, dài từ 48-144mm - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	Cái	80
45	Đinh vít ne kết hợp xương	- Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm - Dài từ $\leq 150\text{mm}$ đến $\geq 400\text{mm}$. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/1 gói	Cái	500
46	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	- Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm, hai đầu nhọn. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	10 cái/túi	Cái	200
47	Kim kirschner	- Kim kirchner: Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài 310mm. - Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	10 cái/1 túi	Cái	300
48	Đinh nội tủy xương chày đường kính các cỡ	- Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm, 9.0mm, 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm. - Có 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/túi	Cái	40
49	Vít khóa chốt đường kính 4.5mm	- Vít khóa chốt đk 4.5mm, dùng cho đinh nội tủy xương đùi/chày có chốt đặc. - Dài từ 20mm đến 75mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/túi	Cái	100
50	Mũi khoan xương	- Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm, chiều dài 130mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương hoặc tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	1 cái/túi	Cái	100



PHỤ LỤC DANH MỤC SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO
(Kèm theo Công văn số 462/TTr-BVT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
I	Phần 1: Test nhanh chẩn đoán viêm gan				
1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none">- Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.- Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ ≤ 0.1 IU/ml.- Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút.- Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Hộp 100 test	Test	30.000
2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none">- Phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.- Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%- Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 0.24 IU/ml- Đọc kết quả từ 15 đến 20 phút.- Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Hộp 25 test	Test	20.000
3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none">- Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm.- Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA.- Ổn định 8 tuần tại $55 \pm 1^\circ\text{C}$.	Hộp 25 test	Test	10.000
4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none">- Phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.- Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu 100%- Giới hạn phát hiện (LoD): $\leq 0.23\text{s/co}$.- Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	Hộp 25 test	Test	20.000
5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none">- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.- Độ nhạy: 100%- Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$- Độ đặc hiệu trên mẫu bệnh phẩm 100%, độ đặc hiệu trên mẫu phụ nữ mang thai 100%, độ đặc hiệu trên mẫu phản ứng chéo tiềm ẩn 100%.- Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$.	Hộp 25 test	Test	20.000
II	Phần 2: Test nhanh chẩn đoán HIV				

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 60 phút. - Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Nhiệt độ bảo quản: $2 - 30^{\circ}\text{C}$ - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 100 test	Test	20.000
2	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV tuýp 1 và tuýp 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.0 s/CO - Thành phần: Vạch chứng: Kháng nguyên HIV1/2 tái tổ hợp ở dê; màng Nitrocellulose; đệm cộng hợp; đệm mẫu; đệm hấp thụ. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	10.000
3	Test nhanh chẩn đoán HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%. - Thành phần: Vạch chứng (c): Kháng thể dê kháng HIV: $0.6 \pm 0.12 \mu\text{g}$. - Giới hạn phát hiện: HIV-1 là ≤ 0.31 s/co và HIV-2 là ≤ 0.33 s/co. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	10.000
III	Phần 3: Test nhanh chẩn đoán giang mai				
1	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể (IgG, IgM) giang mai trong huyết thanh huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 1.0 s/co. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	20.000

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
2	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp trên vùng vạch thử. - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 100 test	Test	10.000
IV	Phần 4: Test nhanh chẩn đoán cúm				
1	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên vi rút cúm cúm A và cúm B bằng cách sử dụng dịch mũi họng. - Cúm A: độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: $\geq 96\%$. - Cúm B: độ nhạy: $\geq 98\%$, độ đặc hiệu: $\geq 94\%$. - Đọc kết quả ≤ 10 phút. - Đạt tiêu chuẩn chuẩn ISO, CE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	4.000
2	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B. - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 97\%$ với cúm typ A; $\geq 90\%$ với cúm typ B so với PCR. - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR. 	Hộp 25 test	Test	4.000
V	Phần 5: Các loại test nhanh khác				
1	Test nhanh phát hiện máu trong phân	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ - Độ chính xác tương quan: $\geq 98,4\%$ - Không phản ứng chéo với Hemoglobin của bò, dê, ngựa, thỏ ở nồng độ 1 mg/mL. 	Hộp 25 test	Test	500
2	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$, - Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$. 	Hộp 40 Test	Test	1.000

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
3	Que thử đường huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD). - Thời gian đo: ≤ 10 giây. - Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL. - Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch. - Phạm vi HCT: 25 - 60%. - Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL). 	Hộp 50 Test	Test	80.000
4	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Độ nhạy: ≥ 93% ; Độ đặc hiệu: ≥ 99, %. 	Hộp 25 Test	Test	1.500
5	Test nhanh phát hiện đồng thời kháng nguyên NS1 và kháng thể IgG, IgM kháng virus sốt xuất huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1 và kháng thể (IgG/IgM) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - DENGUE NS1: Độ nhạy: ≥ 95%, Độ đặc hiệu: ≥ 98%. - DENGUE IgM: Độ nhạy ≥ 97%, Độ đặc hiệu ≥ 97%. - DENGUE IgG: Độ nhạy ≥ 98%, Độ đặc hiệu ≥ 97%. - Đạt tiêu chuẩn ISO, EC, CFS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 10 test	Test	2.000
6	Test nhanh xét nghiệm định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu. - Độ lặp lại ≥ 75% chính xác ở mức ± 25% cut-off; 100% chính xác ở mức âm tính và ± 50% cut-off. - Độ chính xác GC/MS: MOP ≥ 95%; AMP ≥ 98%; THC ≥ 98%; Heroin ≥ 98%; Codeine ≥ 95%. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 10 phút. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	1.000
7	Test phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu khi nồng độ vượt ngưỡng: Amphetamin 500ng/ml, Marijuana 50ng/ml, Morphin 300ng/ml, Codein 300ng/ml, Heroin 10ng/ml. - Độ nhạy: MOP 100%; AMP 100%; THC 100%; COD ≥ 99%; HER ≥ 99% - Độ đặc hiệu: MOP ≥ 99.9%; AMP ≥ 99.9%; THC ≥ 99.9%; COD ≥ 99%; HER ≥ 99%. - Độ chính xác: MOP ≥ 99.9%; AMP ≥ 99.9%; THC ≥ 99.9%; COD ≥ 99%; HER ≥ 99%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	1.000

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
8	Test nhanh chẩn đoán sốt rét	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$ (P.f); $\geq 95\%$ (P.v). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Bảo quản ở nhiệt độ 1 - 40°C. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	200
9	Test nhanh phát hiện Rotavirus	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$; Độ tương quan là $\geq 96\%$ với RT-PCR. - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 20 test	Test	2.000
10	Thuốc thử phát hiện vi khuẩn Helicobacter pylori	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Urea $\geq 2\%$, Phenol red $\geq 0.04g$, agar $\geq 4.0g$, Na_2HPO_4, KH_2PO_4 - Độ nhạy: 100% - Độ chính xác: $\geq 99.9\%$ - Thời gian đọc kết quả ≤ 30 phút. 	Hộp 50 Test	Test	6.000
11	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên RSV trong mẫu dịch mũi họng người. - Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Giới hạn phát hiện: 8 HAU/ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	Hộp 25 test	Test	1.000
12	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV	<ul style="list-style-type: none"> - Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch tỵ hầu. - Độ nhạy: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 93.3\%$ so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương hoặc tốt hơn. 	Hộp 25 test	Test	1.000

PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số 462/TTr-BVT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
I	Phần 1: Vật tư, hoá chất xét nghiệm sinh hoá				
1	Chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm HEPES; Triethanolamine.	5 x 300 ml	Hộp	50
2	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES; Triethanolamine; Natri chloride; Natri acetate; Kali chloride.	5 x 600 ml	Hộp	100
3	Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu.cho xét nghiệm điện giải	Kali chloride.	5 x 300 ml	Hộp	50
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻	10 x 3 ml	Hộp	5
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻	10 x 3 ml	Hộp	5
6	Dung dịch vệ sinh điện cực	Natri hydroxide Dung dịch natri hypochlorite	5 x 100 ml	Hộp	5
7	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực clo	Hộp 1 cái	Cái	5
8	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực kali	Hộp 1 cái	Cái	5
9	Điện cực xét nghiệm	Điện cực Natri	Hộp 1 cái	Cái	5
10	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Dùng để đóng mạch đo nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người.	Hộp 1 cái	Cái	5
11	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1: Đệm Citrate R2: Đệm Citrate; xanh bromcresol	Hộp 300 test	Hộp	200
12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1: HEPES; natri chloride; calcium chloride; magnesium chloride; α-glucosidase R2: HEPES; ethylidene-G7-PNP	Hộp 300 test	Hộp	30
13	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1: Đệm TRIS; L-alanine; albumin; LDH R2: 2-Oxoglutarate; NADH	Hộp 500 test	Hộp	250
14	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1: Đệm TRIS; L-aspartate; MDH; LDH; albumin R2: NADH; 2-oxoglutarate	Hộp 500 test	Hộp	250
15	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1: Acid phosphoric; HEDTA; NaCl R2: 3,5 Dichlorophenyl diazonium	Hộp 350 test	Hộp	70
16	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1: Phosphate R2: Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium	Hộp 250 test	Hộp	100
17	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1: CAPSO; NM-BAPTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng R2: EDTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng	Hộp 300 test	Hộp	15
18	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1: Đệm PIPES; Mg ²⁺ ; natri cholate; 4-aminoantipyrine; phenol; fatty alcohol polyglycol ether; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase.	Hộp 400 test	Hộp	150

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
19	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1: Đệm TAPSO; polyanion; EMSE; ascorbate oxidase; peroxidase; BSA R2 Đệm Bis-Tris; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4-amino-antipyrine;; BSA	Hộp 350 test	Hộp	20
20	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1: Đệm bis-tris; 4-aminoantipyrine; ascorbate oxidase ; peroxidase; BSA R2: Đệm MOPS; EMSE; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; BSA	Hộp 200 test	Hộp	30
21	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết	R1: Natri hydroxide; kali natri tartrate R2: Natri hydroxide; kali natri tartrate; kali iodide; đồng sulfate	Hộp 300 test	Hộp	200
22	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1: Đệm PIPES,Mg2+; natri cholate; ATP; 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase;	Hộp 250 test	Hộp	250
23	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1: NaCl R2: Đệm TRIS; 2-oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH	Hộp 500 test	Hộp	200
24	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1: Đệm phosphate; TOOS; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase R3: Đệm phosphate; kali hexacyanoferrate; 4-aminophenazone; uricase; peroxidase (POD)	Hộp 400 test	Hộp	40
25	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1: Đệm Imidazole; EDTA; Mg2+; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N-acetylcysteine; HK ; G6P-DH. R2: Đệm CAPSO; glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M	Hộp 100 test	Hộp	25
26	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine Jaffé	R1: Kali hydroxide; phosphate R3: (STAT R2) Acid picric; đệm không phản ứng	Hộp 700 test	Hộp	190
27	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1: Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP trong đệm glycine; globulin miễn dịch	Hộp 250 test	Hộp	100
28	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1: Đệm TRIS; globulin miễn dịch R3: Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người	Hộp 250 test	Hộp	30
29	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1: TRIS; glycylglycine R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate	Hộp 400 test	Hộp	20
30	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1: Đệm MES; Mg2+; ATP; NADP R2: Đệm HEPES; Mg2+; HK ; G-6-PDH	Hộp 800 test	Hộp	150
31	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES; đệm TRIS; kháng thể HbA1c R3: Thuốc thử polyhapten Đệm MES; đệm TRIS, HbA1c polyhapten	Hộp 150 test	Hộp	30
32	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	Hỗn hợp đệm nước; TTAB; đệm phosphate	Hộp 51 ml	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
33	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1: Acid citric; thiourea R3: Natri ascorbate; FerroZine	Hộp 200 test	Hộp	40
34	Thuốc thử xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	R1: Natri hydroxide; EDTA-Na R2 Benzethonium chloride	Hộp 150 test	Hộp	10
35	Cốc đựng mẫu phản ứng	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp 5000 cái	Hộp	5
36	Bóng đèn halogen cho máy sinh hóa	Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa 12V/50W	Hộp 1 cái	Cái	25
37	Dung dịch bảo dưỡng cho điện cực, ống và kim hút mẫu.	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học	9 x 12 ml	Hộp	10
38	Chất phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy	12 x 59 ml	Hộp	5
39	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	Hộp 50 ml	Hộp	5
40	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L; chất tẩy	Hộp 66 ml	Hộp	150
41	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide	2 x 1.8 L	Hộp	150
42	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy	2 x 1.8 L	Hộp	10
43	Dung dịch rửa đặc biệt cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	Hộp 50 ml	Hộp	10
44	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa loại 1	Dung dịch natri hydroxide	12 x 59 ml	Hộp	10
45	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa loại 2	Đệm; chất tẩy	12 x 68 ml	Hộp	10
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	12 x 3 ml	Hộp	5
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò.	3 x 1 ml	Hộp	5
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết	3 x 2 ml	Hộp	5
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	3 x 1 ml	Hộp	5
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người.	5 x 1 ml	Hộp	5
51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein niệu, dịch não tủy, albumin	Mẫu chuẩn dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước.	5 x 1 ml	Hộp	10
52	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ngưỡng bình thường	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 1ml	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
53	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ngưỡng bệnh lý	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
54	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bình thường	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 3 ml	Hộp	5
55	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 3 ml	Hộp	5
56	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 5 ml	Hộp	15
57	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý.	Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 5 ml	Hộp	15
58	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1: Đệm Imidazole; EDTA; Mg ²⁺ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP ⁺ ; N-acetylcysteine; HK; G6PDH. R2: Đệm CAPSO; glucose; EDTA; creatine phosphate	Hộp 200 test	Hộp	50
59	Cuvet phản ứng máy sinh hóa	Sử dụng cho các máy phân tích để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.	Hộp 24 cái	Hộp	10
60	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	R1: Đệm; chất bảo quản R2: NAD; ADH	Hộp 100 test	Hộp	10
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	2 x 4 ml	Hộp	5
62	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ ngưỡng bình thường	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	5 x 4 ml	Hộp	5
63	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ ngưỡng bệnh lý	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	5 x 4 ml	Hộp	5
64	Thuốc thử xét nghiệm RF	R1: Đệm glycine; polyethylene glycol; albumin huyết thanh bò R2: Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine	Hộp 100 test	Hộp	40
65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Gồm 5 mẫu chuẩn dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ albumin huyết thanh bò.	5 x 1 ml	Hộp	1
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng ở khoảng nồng độ thấp cho Nồng độ I và ở khoảng nồng độ cao cho Nồng độ II.	L1: 2x1 ml L2: 2x1 ml	Hộp	1
67	Thuốc thử xét nghiệm ASO	R1: Đệm TRIS R2: Đệm borate; hạt latex phủ streptolysin O	Hộp 150 test	Hộp	40

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
68	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1: Đệm TRIS; PEG; EDTA R2: Kháng thể đa dòng kháng albumin người: phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS R3: Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng; NaCl; dung dịch đệm phosphate	Hộp 100 test	Hộp	10
II	<i>Phần 2: Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm sinh hoá, điện giải</i>				
1	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l; L-Alanine 500 mmol/l; LDH 1200 U/l. R2: NADH2 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	50
2	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l; L-Aspartate 200 mmol/l; LDH 800 U/l; MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 6x66ml + R2: 6x16ml	Hộp	50
3	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi đo: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	6x65ml	Hộp	40
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μ mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 μ mol/L)	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	60
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg/dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	6x66ml	Hộp	50
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	6x65ml	Hộp	30
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	50

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
8	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ ka / l) Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l; NaCl 350 mmol/l; Ca-Acetate 6 mmol/l; Potassium thiocyanate 900 mmol/l; CNP-G3 2.27 mmol/l; Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	3x60ml	Hộp	5
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	6x65ml	Hộp	30
10	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	4
11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L; NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L; HCl 130 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	3
12	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	5x66 ml	Hộp	30
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μ mol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	4x65ml	Hộp	5
14	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: HCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μ kat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Hộp	5
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Phương pháp: Arsenazo III Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	3x60ml	Hộp	5
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa.	Lọ 5ml	Lọ	25
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Lọ 5ml	Lọ	40
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Lọ 5ml	Lọ	40

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất có tính kiềm rửa máy sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 2 lít	Hộp	20
20	Hóa chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hóa	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 500ml	Hộp	15
21	Thuốc thử chẩn đoán viêm khớp dạng thấp	- Thành phần thuốc thử: + Latex: Các hạt latex được phủ bằng gamma-globulin + Huyết thanh kiểm soát dương tính + Huyết thanh kiểm soát âm tính - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 100 test	Hộp	50
22	Thuốc thử chẩn đoán kháng thể kháng liên cầu	- Thành phần thuốc thử: + Latex: Các hạt latex được phủ streptolysin O + Huyết thanh kiểm soát dương tính + Huyết thanh kiểm soát âm tính - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 100 test	Hộp	50
23	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. - Chất liệu: Nhựa PC/ PS. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	11 thanh / bộ (30 lỗ / thanh)	Bộ	5
24	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn dùng cho máy phân tích sinh hóa.	1 chiếc	Chiếc	15
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3.5 g/L Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	5
26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	2x1ml	Hộp	3
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1x1ml	Hộp	2
28	Thuốc thử xét nghiệm Alkaline phosphate	Phương pháp đo: IFCC Phạm vi đo: 1200 U/l (20 µkat/l) Thành phần chính: R1: AMP* buffer, pH 10.9: 1.0 mol/l; Magnesiumsulfate: 2 mmol/l R2: p - Nitrophenylphosphate: 700 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 4x65ml R2: 4x13ml	Hộp	3
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 µkat/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 2x67ml R2: 2x17ml	Hộp	5
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0.03- 38.41 µkat/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 2x60ml R2: 2x15ml	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần chính: Latex: Glycine buffer (pH 8.42); Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%); Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 2x25ml R2: 2x5ml	Hộp	5
32	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1x1ml	Hộp	3
33	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1x1ml	Hộp	3
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	5x1ml	Hộp	2
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin (FER)	Phương pháp: Đo phản ứng kháng nguyên/kháng thể-latex bằng phương pháp điểm cuối. Phạm vi đo: 0-500 ng/mL Thuốc thử cung cấp: Dung dịch vi hạt latex lơ lửng được làm nhạy cảm với anti-ferritin của vịt IgY Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 1x40ml R2: 1x20ml	Hộp	3
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Thành phần chính: R1: Latex: Natri axit (0.95 g/L). R2: Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 4x20ml R2: 2x10ml Lysing: 2x100ml	Hộp	2
37	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	L: 1x0.5ml H: 1x0.5ml	Hộp	1
38	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	4x0.5ml	Hộp	1
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l; Cholesterol oxidase >0.8 KU/l; Cholesterol esterase >1.0 KU/l; Catalase >500 KU/l; HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l; 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	5
40	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
41	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp: Ferene Phạm vi đo: 5-1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Hộp	5
42	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 5L	Hộp	10
43	Cồng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Chất liệu: Nhựa PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	500 cái/ túi	Cái	10.000
44	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	2x3ml	Hộp	1
45	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	4x1ml	Hộp	1
46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Nồng độ: + Ammonium molybdate 0.4 mmol/l + Sulphuric acid 100 mmol/l + Hydrochloric acid 100 mmol/l - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	50
47	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	10x5ml	Hộp	10
48	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	10x1ml	Hộp	10
49	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	3x2ml	Hộp	4
50	Điện cực Na	- Điện cực Na electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	10
51	Điện cực pH	- Điện cực pH electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	1
52	Điện cực tham chiếu	- Điện cực Ref electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	10
53	Điện cực Ca	- Điện cực Ca electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	1
54	Điện cực Cl	- Điện cực Cl electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	10

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
55	Điện cực K	- Điện cực K electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	Chiếc	10
56	Dây bơm cho máy ISE500	- Dây bơm tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 cái/ túi	Túi	10
57	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	5x0.8ml	Hộp	10
III	Phần 3: Vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	- Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL - Thành phần: + Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. + Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. + Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	20
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4.	3*2ml	Hộp	5
3	Chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	Hộp	4
4	Chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn	- Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	Hộp	4
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0.005-100 μ IU /mL. - Thành phần: + Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. + Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	20
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH. - Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò	3*2ml	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL.	2*50 Test/hộp	Hộp	10
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T3. - Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	3
9	Thuốc thử xét nghiệm ALT	- Hóa chất dùng để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương. - Dải tuyến tính: 4-1000 U/L.	R1:6*57 mL+R2:3*3 2 mL	Hộp	7

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
10	Thuốc thử xét nghiệm AST	- Hóa chất dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương - Dải tuyến tính: 4-800 U/L	R1:6*57 mL+R2:3*3 2 mL	Hộp	7
11	Thuốc thử xét nghiệm Total protein	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 2-120g/L.	R:6*60 mL	Hộp	5
12	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	- Hóa chất dùng để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.	R1:4*59 mL+R2:2*4 2 mL	Hộp	8
13	Thuốc thử xét nghiệm Urea	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Dải tuyến tính:0.9-40.0 mmol/L.	R1:6*58 mL+R2:3*3 2 mL	Hộp	8
14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương. - Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L.	R1:6*60 mL+R2:3*3 2 mL	Hộp	7
15	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L.	R:6*60 mL	Hộp	5
16	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L.	R1:4*58 mL+R2:2*4 2 mL	Hộp	5
17	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh. - Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L.	R1:4*58 mL+R2:2*4 2 mL	Hộp	5
18	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương. - Dải tuyến tính: 3-60g/L.	R:6*60 mL	Hộp	3
19	Total Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L.	R:6*60 mL	Hộp	2
20	Chất chuẩn sinh hóa	- Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy. - Thành phần: chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×3 mL	Hộp	2
21	Chất chuẩn HDL/LDL	- Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid. - Thành phần: chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	5×1 mL	Hộp	30
22	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×5 mL	Hộp	10
23	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×5 mL	Hộp	30

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
24	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can 2 lít	Can	7
25	Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 ml * 4	Hộp	2
26	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm - Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt. không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	1 L/chai	Chai	1
27	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.	10 L/thùng	Thùng	4
28	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá, miễn dịch.	(126x24 chiếc)/hộp	Hộp	1
29	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.	1 cái/hộp	Cái	2
IV Phần 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm miễn dịch					
1	Thuốc thử xét nghiệm TSH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 200 test	Hộp	120
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.3 ml	Hộp	6
3	Thuốc thử xét nghiệm FT4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium R2: T4 đánh dấu biotin	Hộp 200 test	Hộp	120
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 ml	Hộp	6
5	Thuốc thử xét nghiệm T3	R1: Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS R2: T3 đánh dấu biotin ; ANS	Hộp 200 test	Hộp	120
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Huyết thanh người đông khô có thêm T3 với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	6
7	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	40
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
9	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	25
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg	Huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
11	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	30
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người với 2 khoảng nồng độ	4 x 1.0 ml	Hộp	5
13	Thuốc thử xét nghiệm CEA	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	55
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
15	Thuốc thử xét nghiệm PSA	R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	5
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
17	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	15
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người	4 x 1.0 ml	Hộp	5
19	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	15
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ	4 x 1.0 ml	Hộp	5
21	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	5
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
23	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	30
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
25	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	25
26	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T STAT	R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	160
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	10

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất.	4 x 2 ml	Hộp	10
29	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	150
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	10
31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2 ml	Hộp	10
32	Dung dịch pha loãng một số mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch,	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	2 x 16 ml	Hộp	5
33	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	2 x 16 ml	Hộp	30
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	4 x 3.0 ml	Hộp	10
35	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	4 x 3.0 ml	Hộp	10
36	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy	2 x 2 L	Hộp	200
37	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	2 x 2 L	Hộp	200
38	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.	Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy	5 x 600 ml	Hộp	200
39	Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh	KOH; chất tẩy	12x70 ml	Hộp	5
40	Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	48 x (84 tip + 84 cốc) + 8 hộp giấy thải	Hộp	50
41	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	5
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
43	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol	Hộp 100 test	Hộp	30

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	5
45	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg , kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	120
46	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1.3 ml	Hộp	5
47	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	120
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1.3 ml	Hộp	5
49	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	R0: MES; Nonidet P40. R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium;	Hộp 100 test	Hộp	120
50	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	6 x 2.0 ml	Hộp	5
51	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	R1: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin R2: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	50
52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	4 x 2 ml	Hộp	5
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	R1: Tg đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	10
54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.5 mL	Hộp	5
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng THSR	R1: Dung dịch đệm R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	10
56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ	4 x 2.0 ml	Hộp	5
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO)	R1: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium; R2:TPO đánh dấu biotin	Hộp 100 test	Hộp	10
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô có thêm kháng thể kháng TPO ở 2 khoảng nồng độ	4 x 1.5mL	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anti- TSHR	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2 ml	Hộp	5
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	10
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Huyết thanh người đông khô với SCC protein ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	Hộp	5
62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	R1: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	10
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	Hộp	5
64	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 3.0 mL	Hộp	5
65	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B	R1: Thuốc thử tiền xử lý mẫu: Kháng thể kháng Fdy người R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; HBcAg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	20
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1 mL	Hộp	5
67	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP	R1: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium	Hộp 100 test	Hộp	10
68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2.0 mL	Hộp	5
V	Phần 5: Vật tư, hóa chất xét nghiệm huyết học				
1	Dung dịch pha loãng	- Dùng để đo số lượng và kích cỡ của RBC và tiểu cầu, kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin). - Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-	Thùng 20L	Thùng	230
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu hemoglobin	- Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu. - Thành phần: Sodium lauryl sulfate.	Hộp 500mL x 3	Hộp	40
3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu đếm công thức bạch cầu	- Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant.	Hộp 5L	Hộp	50
4	Dung dịch đếm công thức bạch cầu	- Sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. - Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol.	Hộp 42mL x 2	Hộp	40
5	Dung dịch rửa máy	- Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực. - Thành phần: Sodium Hypochlorite.	Hộp 4mL x 20	Hộp	20

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Mẫu máu chuẩn mức thấp	- Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Lọ 3mL	Lọ	10
7	Mẫu máu chuẩn mức trung bình	- Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Lọ 3mL	Lọ	10
8	Mẫu máu chuẩn mức cao	- Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Lọ 3mL	Lọ	10
9	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể mức thấp	- Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ cho dịch cơ thể mức thấp. - Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản.	Lọ 3mL	Lọ	5
10	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể mức cao	- Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ cho dịch cơ thể mức cao. - Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản.	Lọ 3mL	Lọ	5
VI	Phần 6: Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm huyết học				
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 7.35 đến 7.55 - Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%.	Can 18L	Can	130
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 7.0 đến 7.6. - Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%.	Can 250 ml	Can	50
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 8.0 đến 8.6. - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%.	Can 250 ml	Can	50
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 8.0 đến 8.6. - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%.	Can 2L	Can	40

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	- Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 10 đến 13. - Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide < 0.5%.	Bộ (3x15 ml)	Bộ	10
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú.	Lọ 3ml	Lọ	5
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú.	Lọ 3ml	Lọ	5
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú.	Lọ 3ml	Lọ	5
9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	- Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học. - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú.	Lọ 2ml	Lọ	2
10	Phin lọc cho máy huyết học	- Mật độ: $\geq 0.9 \text{ g/cm}^3$ - Đàn hồi kéo: $\geq 1400 \text{ MPa}$ - Độ bền kéo: $\geq 33 \text{ MPa}$ - Hệ số uốn: $\geq 1400 \text{ MPa}$ - Độ bền uốn: $\geq 40 \text{ Mpa}$.	Hộp 10 chiếc	Chiếc	20
VII	Phần 7: Hóa chất xét nghiệm huyết học				
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC - Thành phần: + Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ + Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$.	20L/thùng	Thùng	20
2	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF - Thành phần: + Surfactant: $\leq 0.5\%$ + Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$.	1Lx4	Hộp	5
3	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF - Thành phần: + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %.	12mLx4	Hộp	5
4	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin - Thành phần: + Surfactant: $\leq 0.5\%$ + Borate Buffer: $\leq 0.5\%$.	1Lx4	Hộp	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET - Thành phần: Tris Buffer: $\leq 1\%$.	1L×4	Hộp	5
6	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET - Thành phần: + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %.	12mL×4	Hộp	5
7	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC - Thành phần: + Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$ + Sodium Chloride: 0.10% + Surfactant: 0.10%.	1L×4	Hộp	5
8	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC - Thành phần: + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %.	12mL×4	Hộp	5
9	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học - Thành phần gồm: + Surfactant: $\leq 0.2\%$ + Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ + Sodium hydroxide: $\leq 5\%$.	50ml/lọ	Lọ	15
10	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	- Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu - Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một	6 x 4,5 ml (2L, 2N, 2H)	Hộp	15
VIII Phần 8: Vật tư, hóa chất xét nghiệm định nhóm máu					
1	Huyết thanh coombs (Anti-Human Globulin)	- Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. - Hiệu giá: Anti-IgG $\geq 1:256$; Anti-C3d $\geq 1:16$. - Độ đặc hiệu: Đa đặc hiệu với IgG người và các thành phần bổ thể C3b và C3d. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	10 ml/ lọ	Lọ	110
2	Huyết thanh mẫu RhI (Anti D Rh)	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	Lọ	210
3	Huyết thanh mẫu Anti-A	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	Lọ	420
4	Huyết thanh mẫu Anti-B	- Kháng thể đơn dòng Anti B. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	Lọ	420
5	Huyết thanh mẫu Anti-A, B	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	Lọ	210

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
6	Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	- Gel card 6 giếng dùng để định nhóm máu ABO và Rho (D). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	24 card/ hộp	Card	20.000
7	Dung dịch pha loãng hồng cầu lực ion thấp	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	250ml/ chai	Chai	10
IX	Phần 9: Vật tư, hóa chất xét nghiệm đông máu				
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động, dạng đông khô, có đóng kèm dung môi hòa tan chứa sẵn Calci.	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	130
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	55
3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp/ 12 x 4-ml	Hộp	25
4	Nội kiểm đông máu thường quy	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy.	Hộp/ 12 x 2 x 2-ml	Hộp	5
5	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 24 x 15-ml	Hộp	20
6	Dung dịch lỏng Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 24 x 15-ml	Hộp	15
7	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động.	Thùng/ 6 x 2500-ml	Thùng	35
8	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %.	Hộp/ 24 x 15-ml	Hộp	40
9	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Nội kiểm hai mức cho xét nghiệm D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	Hộp/ 12 x 2 x 1-ml	Hộp	5
10	Cống đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bì làm bằng thép không gỉ bên trong. Đóng gói 1000 cái/cuộn	Thùng/ 6 x 1000 cái	Thùng	15
11	Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động	Huyết tương hiệu chuẩn dạng citrated dạng đông khô.	Hộp/ 6 x 1-ml	Hộp	5
12	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại nhỏ	Ống khối bảo quản lọ hóa chất trên máy đông máu, loại nhỏ từ 4 - 6 ml.	Hộp/ 100 cái	Hộp	2
13	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại to	Ống khối bảo quản lọ hóa chất trên máy đông máu, loại to từ 8 - 15 ml.	Hộp/ 100 cái	Hộp	2
14	Cúp chiết hóa chất đông máu	Ống dùng để chiết hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator.	Hộp/ 100 cái	Hộp	2

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
15	Cúp chiết mẫu đông máu	Ống dùng để chứa huyết tương bệnh phẩm trong xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 500 cái	Hộp	2
X	Phần 10: Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm đông máu				
1	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	- Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...).	10x4ml	Hộp	10
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	- Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá.	10x4ml	Hộp	5
3	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	- Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan.	5x2ml+4x25ml + 1x11ml	Hộp	10
4	Hoạt chất tẩy rửa thiết bị xét nghiệm đông máu	- Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu.	5x15ml	Hộp	5
5	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động.	6x10x32	Hộp	5
6	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp.	10 x 1ml	Hộp	5
7	Hóa chất kiểm chuẩn sử dụng cho máy phân tích đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao.	10 x 1ml	Hộp	5
8	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông	- Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu.	10 x 1ml	Hộp	5
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide, Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x5ml + CaCl ₂ : 5x5ml	Hộp	100
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffer 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x5ml	Hộp	100

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	100
12	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Thành phần chính: Huyết tương người, đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x1ml	Hộp	25
13	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Thành phần chính: Huyết tương người, đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x1ml	Hộp	25
14	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 50ml	Lọ	15
15	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai 500ml	Chai	60
16	Cồng phản ứng dùng cho máy đông máu	Cuvette dùng cho máy đông máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5000 cái/hộp	Hộp	25
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chính: Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L); Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L); Tris (nồng độ 30mmol/L); Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	200 test (gồm: R1: 5x4ml R2: 5x4ml	Hộp	5
XI	Phần 11: Vật tư, hóa chất xét nghiệm nước tiểu				
1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	- Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg; Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg; Ketone; Nitrite; Urobilinogen; Bilirubin; Protein; Glucose; Specific Gravity; Blood; pH: bromocresol green 0.2mg. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 100 test	Test	100.000
2	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	- Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai 500 mL	Chai	100
3	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 1	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	Ống	5
4	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 2	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	Ống	5

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
5	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 3	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: Nhóm các nước thuộc G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	Ống	5
6	Ống nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu	- Ống nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	250 cái/túi	Cái	10.000
XII	Phần 12: Hóa chất xét nghiệm khí máu				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 9 thông số điện giải, khí máu và chuyển hóa	- Cartridge IQM đo khí máu, điện giải 9 thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate. - Sử dụng tương thích với máy phân tích khí máu GEM 3000/3500 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 300 test	Hộp	40
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm điện giải, khí máu	- Vật liệu kiểm soát chất lượng định lượng để sử dụng với máy phân tích GEM Premier 3000/3500. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 60 ml (3x10x2ml)	Hộp	5
XIII	Phần 13: Vật tư, hóa chất xét nghiệm giải phẫu bệnh				
1	Dung dịch Thuốc thử Schiff reagent	Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: < 5%; Sodium Metabisulfite: < 4%; C.I. Basic red 9 monohydrochloride < 1%.	Chai 500 ml	Chai	5
2	Dung dịch Acid Periodic	- Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi Thành phần gồm có: Nước: > 98%, Periodic Acid: < 2%.	Chai 500 ml	Chai	5
3	Cassette đúc bệnh phẩm có nắp	- Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học.	Thùng 1000 cái	Cái	10.000
4	Giêm sa nhuộm tiêu bản	Thành phần gồm có: - Methanol - Glycerol	Chai 1000 ml	Chai	10
5	Dung dịch nhuộm nhân Hematoxyline Harris	- Chất lỏng màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select	Chai 500 ml	Chai	25
6	Dung dịch nhuộm Eosin Y	Thành phần gồm: Ethyl Alcohol < 75%; Nước < 25%; Isopropyl Alcohol < 5%; Methyl Alcohol < 5%; Acetic Acid < 5%.	Chai 500 ml	Chai	25
7	Keo gắn lamên	Thành phần gồm có: - Toluene - Acrylic coploymer	Lọ 118 ml	Lọ	15
8	Paraffin hạt tinh khiết cho chuyển đúc bệnh phẩm	Thành phần gồm có: - Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon; - Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa.	Túi 2kg	Kg	200
9	Toluen	Công thức hóa học: C ₆ H ₅ CH ₃ . Chất lỏng, không màu, không tan trong nước	Chai 500ml	Chai	250

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
10	Chất cố định tiêu bản Formalin	- Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH trung tính 6.8-7.2 - Thành phần: Formaldehyde: 3.7%, Nước tinh khiết: 94 - 95 %, Methyl alcohol: <1%, Natri phosphate: < 1%, Sodium phosphate, monobasic: < 1%	Can 5 lít	Can	100
11	Dung dịch nhuộm OG6	Thành phần: Ethyl Alcohol; Nước; Isopropyl Alcohol; Methyl Alcohol; Phosphotungstic Acid;	Chai 500 ml	Chai	5
12	Dung dịch nhuộm EA50	Thành phần: Ethyl Alcohol; Nước; Isopropyl Alcohol; Methyl Alcohol; Muối Eosin Y disodium; Phosphotungstic Acid; Fast Green FCF.	Chai 500 ml	Chai	5
13	Luối dao cắt tiêu bản	Làm bằng thép không rỉ, góc nghiêng 35 độ.	Hộp 50 cái	Cái	1.000
14	Lamen 22 x 40mm	- Chất liệu: Thủy tinh, có đặc tính quang học, độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Kích thước (22x40) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	Cái	3.000
15	Lamen 22 x 22 mm	- Chất liệu: Thủy tinh, có đặc tính quang học, độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Kích thước (22x22) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	Cái	1.000
16	Que lấy mẫu bệnh phẩm Spatula	- Chất liệu: Gỗ - Dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung. - Đã tiệt trùng bằng khí E.O	Hộp 100 cái	Cái	3.000
17	Xylene tinh khiết	Thành phần: Xylenes 80-95%, Ethylbenzene 5-20%	Can 3,8 Lít	Can	30
18	Dầu soi kính hiển vi	- Dầu soi sử dụng cho các loại kính hiển vi. - Thê lỏng, màu vàng nhạt.	Chai 500ml	Chai	5
XIV Phần 14: Vật tư, hóa chất xét nghiệm đo tải lượng virus					
1	Bộ kit phát hiện 3 tác nhân gây viêm màng não	Xét nghiệm phát hiện và phân biệt Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: Dịch não tủy. - Độ nhạy: 10^3 GE/ml - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD hoặc tương đương hoặc tốt hơn.	50 test/ Bộ	Test	500
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	- Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x350 μ L - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl ₂ , dNTP, môi, đầu dò huỳnh quang. - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase, Uracil-N-Glycosylase (UNG). - Giới hạn phát hiện là 20 IU/mL; Khoảng tuyến tính là 50 IU/mL - 5.0×10^8 IU/mL. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	32 test/ hộp	Test	2.200
3	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện DNA của vi khuẩn lao mycobacterium	- Ly giải axit nucleic: 0.5% Triton-100, 5% Chelex-100 - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl ₂ , dNTP - Hỗn hợp enzyme: Taq Polymerase và kháng thể - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	32 test/ hộp	Test	500

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
4	Bộ kit xử lý mẫu đờm	- Dùng xử lý mẫu ở dạng dịch đặc như đàm, mù khi định tính Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Bộ 50 test	Test	500
5	Ethanol	- Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH - Độ tinh khiết ≥ 99.9% - Độ nhớt, động lực: 1.2 mPa.s ở 20 °C - Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng.	Chai 1 Lít	Chai	10
6	Kit tách chiết DNA/RNA tự động	Thành phần gồm: - Extraction Plate: + Line 1/7: Muối Guanidine + Line 2/8: Muối Guanidine + Line 3/9: KCl, Tris + Line 4/10: H ₂ O, Tris + Line 5/11: Hạt từ tính + Line 6/12: Tris, EDTA - Tip Comb. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	32 test/ hộp	Test	3.200
7	Đầu côn có lọc 10μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 10μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	Hộp	100
8	Đầu côn có lọc 20μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 20μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	Hộp	100
9	Đầu côn có lọc 100μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 100μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	Hộp	100
10	Đầu côn có lọc 200μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 200μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	Hộp	200
11	Đầu côn có lọc 1000μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 1000μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	Hộp	100
12	Đầu tip 1250μl có lọc tiệt trùng	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thể tích hút mẫu tối đa 1250μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96 chiếc/ hộp	Hộp	200
13	Ống Eppendorf	- Dung tích: 1.5ml - Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR, Kim loại và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/ túi	Cái	3.000

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
14	Ống PCR	- Ống đựng mẫu 0.2 ml - Không chứa: chất ức chế phản ứng chuỗi polymerase PCR, RNase, DNase. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	125 dài x 8 ống/ hộp	Ống	5.000
15	Ống lưu mẫu có nắp vận	- Dung tích: 2ml, có nắp vận và có sẵn vạch chia - Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR, Kim loại và Pyrogen. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/túi	Cái	3.000
XV	Phân 15: Vật tư, hóa chất xét nghiệm định danh vi khuẩn				
1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	Hộp	20
2	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	Hộp	120
3	Chai cấy máu người lớn	- Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể. - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, chứa môi trường và hạt polyme hấp phụ.	100 chai/hộp	Chai	500
4	Chai cấy máu trẻ em	- Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu. - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, chứa môi trường và hạt polyme hấp phụ.	100 chai/hộp	Chai	400
5	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men.	Hộp 20 thẻ	Hộp	100
6	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương để định danh các vi sinh vật Gram dương.	Hộp 20 thẻ	Hộp	20
7	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	Hộp	5
8	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	- Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene). - Kích thước: ≥ 12 mm x 75 mm, dùng một lần.	Hộp 2000 ống	Ống	10.000
9	Nước muối 0,45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45%, dạng chai, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD.	Chai 500ml	Chai	50
XVI	Phân 16: Môi trường nuôi cấy vi khuẩn				
1	Bộ nhuộm gram	- Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. - Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor và Safranin.	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	10
2	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	- Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. - Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	10
3	Môi trường thạch máu	- Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. - Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	400

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Tính năng, thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
4	Môi trường thạch nâu	- Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i> .	Hộp 10 đĩa	Hộp	200
5	Môi trường thạch dùng để thử độ nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride.	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
6	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn đường ruột	- Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. - Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	500
7	Môi trường thạch dùng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt vi khuẩn đường tiết niệu	- Đĩa thạch đồ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). - Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	300
8	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy nấm	- Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. - Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
9	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn Shigella và Salmonella	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	5
10	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn thuộc loài Vibrio	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar.	Hộp 10 đĩa	Hộp	5